

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.5	Đường DT.452A:												
	Từ giáp chợ Quỳnh Côi đến cây xăng Tân Thái	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp cây xăng Tân Thái đến hết địa phận xã Quỳnh Phụ	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Quỳnh Mỹ đến giáp xã Nguyễn Du	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
62.6	Đường DH.74:												
	Từ đường DT.369B đến giáp xã Quỳnh An (Cầu Trung Đoàn)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp xã Trang Bảo Xá (cũ) đến đường DT.455	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.7	Đường DH.75:												
	Từ đường DT.396B đến nhà ông Nam Cúc	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp nhà ông Nam Cúc đến cầu Sành giáp xã Minh Thọ	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.8	Đường DH.75A:												
	Từ cổng La Vân đến ngã tư Lang Trì	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã tư Lang Trì đến chùa Trình - La Vân	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp chùa Trình - La Vân đến giáp xã Minh Thọ	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
62.9	Đường DH.76:												
	Từ đường DT.396B đến ngã tư thôn cầu Xá (Nút giao đường DH.76 với đường DT.455)	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ nút giao đường DH.76 với đường DT.455 đến giáp xã Minh Thọ (Hết Công ty Thành Công)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
62.10	Đường Đào Đình Luyện (Đường đối ngoại): Từ đường Nguyễn Du (Cổng khu 3A) đến đường Nguyễn Quang Cáp (Cầu Trạm điện)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900

Thư

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.11	Đường Nguyễn Du:												
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cũ) đến xí nghiệp thủy nông	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp xí nghiệp thủy nông đến ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện đến ngã tư cầu Tây	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
62.12	Đường Nguyễn Quang Cáp:												
	Từ cầu trạm điện đến ngã tư Bạt	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ ngã tư Bạt đến Ngân hàng Chính sách xã hội	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Từ giáp Ngân hàng Chính sách xã hội đến phố Nguyễn Hồng Quân (Ngã tư trung tâm hội nghị xã Quỳnh Phụ)	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ Công ty được Nguyễn Thiệu đến ngã tư Trung tâm hội nghị xã Quỳnh Phụ	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
61.13	Đường Nguyễn Thái Sơn: Từ ngã tư cầu Tây đến chợ Quỳnh Côi	27.000	9.000	6.300	4.500	5.400	1.800	1.300	900	6.800	2.300	1.600	1.200
62.14	Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư cầu Tây đến ngã tư Bạt	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
62.15	Phố Cầu Tây: Từ cầu Tây đến giáp xã Quỳnh Mỹ (cũ)	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
62.16	Phố Đào Nguyễn Phố (Đường bờ sông): Từ phố Cầu Tây đến giáp xã Quỳnh Mỹ cũ (Trạm bơm Quỳnh Mỹ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
62.17	Phố Đào Văn Hiến: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Đình Luyện	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
62.18	Phố Đoàn Nguyễn Thục: Từ ngã tư Bạt đến cổng ông Nga (Giáp xã Quỳnh Hồng cũ)	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
62.19	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (Đường bờ sông): Từ cầu Mỹ Hà đến phố Cầu Tây	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phí nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.20	Phố Nguyễn Công Trứ:												
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư góc gạo - trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Kênh	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Đường 19-5 kéo dài - Từ góc gạo đến hết chợ Thành Đạt (Đến đường DT.452A)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường phía sau đường 19/5	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
62.21	Phố Nguyễn Hồng Quân: Từ đường Nguyễn Quang Cáp (Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện) đến phố Đoàn Nguyễn Thục (Cổng ông Nga)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.22	Phố Phạm Nhữ Dực: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Đình Luyện (Cạnh cây xăng)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
62.23	Đường xã:												
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) (Đường qua Hội người mù) đến đường DT.396B	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường DT.396B đến trường THCS Quỳnh Hải	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp trường THCS Quỳnh Hải đến chợ Đò	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp khu dân cư Đồng Kênh đến góc đa	4.000	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) đến cầu Quỳnh Mỹ (Đường DT.455 cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà (Trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Quỳnh)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã ba đường DT.396B đến hết trường TH&THCS Quỳnh Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường DT.396B đến trụ sở công an PCCC	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hải (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hội (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hồng (cũ)	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Mỹ (cũ), xã Quỳnh Hưng (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

10/10

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.24	Các nhánh đường khác:												
	Đường từ đường Nguyễn Thái Sơn (Đường DT.452) đến ngã tư phố Nguyễn Công Trứ	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Đường từ giáp nhà ông Nhiệm, tổ 7 (Đường nhánh 19/5) đến sau trụ sở UBND thị trấn Quỳnh Côi (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường nhánh phố Nguyễn Công Trứ	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
62.25	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.26	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
62.27	Đường thôn và đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
62.28	Khu dân cư mới tổ dân phố số 1 (Khu Sinh Phần):												
	Đường số 1	14.000				2.800				3.500			
	Đường nội bộ còn lại	10.000				2.000				2.500			
62.29	Khu dân cư mới Đồng Quỳnh:												
	Đường xã Quỳnh Mỹ (cũ)	14.000				2.800				3.500			
	Đường quy hoạch số 1	13.000				2.600				3.300			
	Đường quy hoạch số 2	12.000				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch số 7, số 10, số 11	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ còn lại	9.000				1.800				2.300			
62.30	Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối Quỳnh Hải:												
	Đường G1	17.000				3.400				4.300			
	Đường G2	14.000				2.800				3.500			
	Đường N3, N4, N5	12.500				2.500				3.200			
	Đường D2	10.500				2.100				2.700			
	Đường nội bộ còn lại	8.500				1.700				2.200			

gph

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phí nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.31	Khu dân cư mới thôn Quảng Bá:												
	Đường gom đường DT.396B	11.500				2.300				2.900			
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
62.32	Khu dân cư mới thôn An Phú 1 (Bám đường N6, khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối Quỳnh Hải)	12.500				2.500				3.200			
62.33	Khu dân cư thôn Quảng Bá (08 lô đất sau bến xe Quỳnh Côi)	8.500				1.700				2.200			
62.34	Khu dân cư mới thôn Phụng Công (Khu Đồng Cửa):												
	Đường gom đường DT.455	8.500				1.700				2.200			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
62.35	Khu dân cư mới Đồng Kênh, thôn Lương Cự Nam:												
	Phố Nguyễn Công Trứ	24.000				4.800				6.000			
	Đường quy hoạch D2	16.500				3.300				4.200			
	Đường nội bộ còn lại	13.500				2.700				3.400			
62.36	Khu dân cư thôn Lương Cự Bắc (Giáp Công ty được Nguyễn Thiệu):												
	Đường gom đường DT.396B	11.000				2.200				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
62.37	Khu dân cư thôn Hùng Lộc:												
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường quy hoạch số 08	7.000				1.400				1.800			
	Đường quy hoạch số 05 và số 09	6.000				1.200				1.500			

22/11

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.38	Trục đường đi qua khu dân cư Mỹ Hà (Ngoài các lô giáp mặt đường DT.455)	6.500				1.300				1.700			
62.39	Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng (Giai đoạn 1):												
	Đường gom đường DT.396B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 4 (Đường đôi)	11.000				2.200				2.800			
	Đường quy hoạch số 7	8.000				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 10	9.000				1.800				2.300			
62.40	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
	Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng (Giai đoạn 2):												
	Đường gom đường DT.396B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 3 (Đường đôi)	11.000				2.200				2.800			
	Đường quy hoạch số 1	8.000				1.600				2.000			
62.41	Đường quy hoạch số 8	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
	Khu dân cư mới thôn Quang Trung, Châu Tiến:												
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường quy hoạch số 01, 02, 03, 04	7.000				1.400				1.800			
62.42	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
	Khu dân cư mới Hải Vân Lương (Giai đoạn 1):												
	Đường quy hoạch B và đường quy hoạch 01	18.000				3.600				4.500			
	Đường quy hoạch C	17.000				3.400				4.300			
	Đường quy hoạch 03B	11.500				2.300				2.900			
	Đường nội bộ còn lại	9.500				1.900				2.400			

22/11/2024

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.43	Khu dân cư mới Đồng Cửa thôn Tân Hóa và Phụng Công:												
	Đường gom đường DT.455	8.500				1.700				2.200			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
62.44	Khu dân cư mới Hải Vân Lương giai đoạn 2:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng dưới 7m	8.500				1.700				2.200			
62.45	Khu dân cư mới Đồng Thượng Đông:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng dưới 7m	8.500				1.700				2.200			
62.46	Khu dân cư mới Hải Vân Lương (Giai đoạn 3)												
62.47	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư Đồng Bến:												
	Phố Cầu Tây	21.000				4.200				5.300			
	Đường quy hoạch D4	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ còn lại	13.000				2.600				3.300			
62.48	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	XÃ MINH THỌ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
63.1	Đường DT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Phụ đến chân cầu Hiệp	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
63.2	Đường DT.452A: Từ giáp xã Quỳnh Phụ đến giáp xã Nguyễn Du	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Đường DH.75:												
	Từ cầu Sánh giáp xã Quỳnh Phụ đến ngã tư trường THPT Quỳnh Thọ	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã tư THPT Quỳnh Thọ đến ngã ba chợ Quỳnh Thọ	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
63.3	Từ ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn đến cầu Vược (Giáp xã A Sào)	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thọ	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thọ đến giáp đê sông Luộc	4.200	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
63.4	Đường DH.75A: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Phụ đến trụ sở Đảng ủy xã Minh Thọ	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
63.5	Đường DH.75B: Từ ngã tư trường THPT Quỳnh Thọ đến ngã ba bưu điện xã Minh Thọ	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường DH.76:												
63.6	Từ trường THCS Quỳnh Minh đến ngã tư đường rẽ vào thôn An Kỳ Đông	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

208

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63.7	Đường DH.77: Từ đường DT.452A (Cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
63.8	Đường DH.79:												
	Từ giáp xã Ngọc Lâm đến ngã ba đường DH.77 (Đoạn đường DT.396B cũ)	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
63.9	Từ ngã ba đường DH.77 đến ngã ba đường DT.396B (Đoạn đường DT.396B cũ)	5.600	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
	Đường xã	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
63.10	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
63.11	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
63.12	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
63.13	Khu dân cư thôn Bái Trang (Ao ông Khải): Các lô đất tiếp giáp đường thôn	2.100				800				900			
63.14	Khu dân cư thôn Ngọc Quế 1 (Ao ông Thập)	2.100				800				900			
63.15	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Kỳ Trung	3.800				800				1.000			
63.16	Khu dân cư mới thôn Bến Hiệp:												
	Đường DH.79	8.200				1.700				2.100			
	Đường nội bộ còn lại	4.200				900				1.100			
	Điểm dân cư thôn An Hiệp (05 lô):												
63.17	Đường DH.75	5.200				1.100				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	2.900				800				900			

2/2/20

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63.18	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
64	XÃ NGUYỄN DU												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường DT.455:												
64.1	Từ giáp xã Quỳnh An đến ngã ba đường DH.74	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp ngã ba đường DH.74 đến trạm bơm số 1	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp trạm bơm số 1 đến giáp xã Trần Khê	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
64.2	Đường DT.452A: Từ giáp xã Ngọc Lâm đến giáp xã Minh Thọ	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Đường DH.74:												
64.3	Từ đường DT.455 đến nghĩa trang thôn Lang Duyên	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Nguyễn Du đến ngã ba đường DT.455	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cầu La đến trụ sở UBND xã Nguyễn Du	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Đường DH.74A:												
64.4	Từ đường DT.452A đến ngã tư cạnh chùa Đà Thôn	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ giáp ngã tư cạnh chùa Đà Thôn đến trụ sở Đảng ủy xã Nguyễn Du	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Đường DH.80:												
64.5	Từ đường DT.455 đến ngã ba thôn Hải An	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ ngã ba thôn Hải An đến ngã tư thôn Hải An	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64.6	Đường DH.81:												
	Từ đường DT.455 đến giáp thôn Lang Duyen	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ thôn Lang Duyen đến giáp nhà ông Thiệu	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ nhà ông Thiệu đến ngã ba giáp nhà văn hóa thôn Lang Duyen	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
64.7	Từ nhà văn hóa thôn Lang Duyen đến ngã ba thôn Hoàng Xá	5.600	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
	Đoạn đường nối đường DT.452A với đường DH.74	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
64.8	Đường xã:												
	Từ nhà văn hóa thôn Khả Lang đến ngã ba đường vào chùa Phúc Ân	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Đoạn nối tuyến từ hồ thôn Cẩn Du đến nhà ông Thuận	3.000	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ ngã tư thôn Hải An đến ngã ba thôn Trình Uyên	3.200	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
64.9	Các đoạn còn lại	3.600	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
64.10	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
64.11	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		1.700	1.200	1.100		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
64.12	Điểm dân cư mới thôn An Khoái; Điểm dân cư thôn La Triều	3.100				800				900			
64.13	Khu dân cư Quỳnh Châu:												
	Đường xã	5.200				1.100				1.300			
	Đường thôn	3.100				800				900			
64.14	Khu dân cư mới thôn Đà Thôn:												
	Đường gom	6.200				1.300				1.600			
	Đường nội bộ còn lại	3.100				800				900			

Đã

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64.15	Khu dân cư mới thôn Hải An:												
	Đường DH.80	9.500				1.900				2.400			
	Đường nội bộ giáp chợ Hới	11.000				2.200				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
64.16	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.500				900				1.200			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
65	XÃ QUỲNH AN												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Quốc lộ 10:												
65.1	Từ giáp xã Đông Hưng (Ngã ba Đọ) đến trụ sở công an xã Quỳnh An	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp trụ sở công an xã Quỳnh An đến ngã tư Kênh	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ ngã tư Kênh đến cầu Vật	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Đường DT.396B:												
65.2	Từ Quốc lộ 10 (Ngã ba Đọi) đến giáp cầu Chéo (Thôn A Mễ)	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cầu Chéo (Thôn A Mễ) đến ngã tư Thái Hà	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ ngã tư Thái Hà đến giáp cây xăng Hoàng Trọng	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
65.3	Đường DT.455: Từ cầu Táo đến quán ông Thụ	7.300	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65.4	Đường DT.468: Từ giáp xã Bắc Tiên Hưng đến hết địa phận xã Quỳnh An	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
65.5	Đường DH.74:												
	Từ cầu Trung Đoàn đến đình làng Ngọc Chi	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp trường mầm non Quỳnh Bảo đến giáp ngã ba cạnh đình Nam Đài	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngã ba ông Kế đến đường DT.455	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
65.6	Đường DH.82: Từ đường DT.369B đến ngã ba thôn Sơn La Đông	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
65.7	Đường DH.83:												
	Từ đường DT.369B đến cầu giáp thôn Khang Ninh	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu giáp thôn Khang Ninh đến ngã ba chợ Bóp (Thôn Khang Ninh)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
65.8	Đường DH.84: Từ Quốc lộ 10 (Cạnh Công ty Cổ phần JAPFA COMPEED) đến ngã tư Đồng Giàng	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
65.9	Đường xã:												
	Từ đình Nam Đài đến ngã ba ông Kế	3.600	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Chéo (Thôn A Mế) đến đường DT.396B (Đoạn đường DT.396B cũ)	3.700	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp ngã ba đường DT.396B gần nhà ông Tiếp, thôn Bình Minh đến giáp ngã ba đường DT.396B cạnh công làng thôn Bình Minh	4.700	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp ngã tư đường DT.396B đến ngã ba thôn Đồng Hồng (Qua cửa trạm y tế xã)	4.700	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65.9	Từ gần ngã tư Kênh đến giáp trường THCS An Vinh	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ trường THCS An Vinh đến ngã tư Đồng Giang	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ ngã ba ông Ngân thôn An Lạc 2 đến cầu Ó (Sông Diêm Hộ)	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp ngã ba đường DT.396B đến nút Quốc lộ 10 (Đường DT.396B cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ Quốc lộ 10 (Ngã tư Kênh) đến cầu Xĩa	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Bảo (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Trang (cũ), xã Quỳnh Xá (cũ), xã Đông Hải (cũ)	3.000	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Vinh (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
65.12	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		1.800	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
65.13	Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:												
	Đường DH.74	6.000				1.200				1.500			
	Đường nội bộ còn lại	2.600				800				900			
65.14	Điểm quy hoạch dân cư thôn Ngọc Chi (04 lô):												
	Đường DH.74	6.100				1.300				1.600			
	Đường nội bộ còn lại	3.600				800				900			
65.15	Khu dân cư mới thôn Khang Ninh:												
	Đường DH.83	5.200				1.100				1.300			
	Đường hiện có (Từ cầu chui Thái Hà đến trạm y tế Quỳnh Trang)	4.700				1.000				1.200			
	Đường nội bộ còn lại	2.600				800				900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65.16	Khu dân cư mới thôn Xuân La Đông:												
	Đường gom đường DT.468	4.600				1.000				1.200			
	Đường xã	4.600				1.000				1.200			
	Đường nội bộ còn lại	2.600				800				900			
65.17	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hương Hòa	5.200				1.100				1.300			
65.18	Khu dân cư mới thôn Đồng Cừ	5.200				1.100				1.300			
65.19	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
66	XÃ NGỌC LÂM												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường DT.452A:												
66.1	Từ giáp xã Nguyễn Du đến giáp trụ sở UBND xã Ngọc Lâm	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Ngọc Lâm đến cổng ông Trầm	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ cổng ông Trầm đến giáp xã Diên Hà	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đường ĐH.77: Từ cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600

ĐPH

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66.3	Đường DH.78:												
	Từ giáp trụ sở Đảng ủy xã Ngọc Lâm đến dốc Nghi Phú	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ dốc đê An Lộng (Đường DH.79) đến giáp tường mằm non Quỳnh Hoàng khu A	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ tường mằm non Quỳnh Hoàng khu A đến trụ sở Đảng ủy xã Ngọc Lâm	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
66.4	Đường DH.79: Từ giáp tường THCS Quỳnh Giao đến ngã ba thôn Bền Hiệp	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
66.5	Đường khu di dân tái định cư Quỳnh Lâm	2.000	1.600	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
66.6	Đường xã:												
	Từ ngã ba chợ Cầu (Đường DT.452A) đến ngã ba ông Tọa (Thôn Đông Châu)	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ ngã ba ông Tọa (Thôn Đông Châu) đến dốc đê thôn Hy Hà	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp chợ Cầu đến dốc đê thôn Tân Mỹ	3.700	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cổng ông Châm đến cổng ông Bảo	2.800	1.700	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Chợ Lam đi xã Nguyễn Du	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trụ sở công an xã Ngọc Lâm đến đê Bồi sông Luộc	2.500	1.700	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ ngã ba chợ Quỳnh Lâm đi bến đò Trại	2.200	1.400	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
66.7	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
66.8	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
66.9	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		1.400	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
	Khu dân cư mới thôn Trại Vàng:												
66.10	Đường thôn	3.000				800				900			
	Đường nội bộ còn lại	2.000				800				900			
66.11	Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:												
	Đường gom đường DT.452A	3.900				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	2.700				800				900			
66.12	Khu dân cư mới Quỳnh Ngọc:												
	Đường xã	8.600				1.800				2.200			
	Đường quy hoạch số 1, số 6 và số 9	7.400				1.500				1.900			
	Đường quy hoạch số 2 và số 3	4.200				900				1.100			
	Đường nội bộ còn lại	5.800				1.200				1.500			
66.13	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	3.000				800				900			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
67	XÃ ĐỒNG BÀNG												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Quốc lộ 10:												
67.1	Từ cầu Vát đến cầu Đồng Bằng	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã Phụ Dực	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67.2	Đường ĐT.455: Từ cầu Và đến cầu Vũ Quý	7.300	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
67.3	Đường DH.72: Từ giáp xã A Sào đến giáp xã Phụ Dực	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
67.4	Đường DH.72A: Từ đường DH.72 đến sân vận động An Cầu	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
67.5	Đường DH.72B: Từ nhà máy nước đến cầu Đen	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
67.6	Đường DH.73:												
	Từ giáp xã A Sào đến lối rẽ vào thôn Tư Cường	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ giáp thôn Tư Cường đến cổng ông Khai	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ cổng ông Khai đến cầu Vật	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ chân cầu Vật đi nhà máy nước	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu Lấp đến cổng ông Khai	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đoạn đường nối từ đường DH.73 đến Quốc lộ 10 (Cầu Vật)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Đường xã:												
	Từ giáp sân vận động An Cầu đến đường DH.73 (Thôn Tư Cường)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Cầu (cũ), xã An Lễ (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
67.7	Các đoạn còn lại thuộc xã An Ấp (cũ)	3.300	1.800	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Quý (cũ)	4.400	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
67.9	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
67.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		1.800	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
	Khu dân cư tái định cư thôn Lương Cầu:												
	Đường DH.72	7.400				1.500				1.900			
	Đường nội bộ rộng 13m và đường nội bộ giáp hành lang sông Cô	6.400				1.300				1.600			
67.11	Đường nội bộ còn lại	5.300				1.100				1.400			

20/10/2018

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67.12	Khu dân cư mới thôn Tư Cường:												
	Đường DH.73 mới	6.500				1.300				1.700			
	Đường nội bộ còn lại	5.300				1.100				1.400			
67.13	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Đông	3.600				800				900			
67.14	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây:												
	Đường xã	5.800				1.200				1.500			
	Đường nội bộ còn lại	3.700				800				1.000			
67.15	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây (118 lô đất):												
	Đường xã	6.100				1.300				1.600			
	Đường quy hoạch số 7	4.100				900				1.100			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
67.16	Khu dân cư mới thôn Tư Cường (Bám đường xã):												
	Đường xã	5.100				1.100				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	3.100				800				900			
67.17	Khu dân cư mới thôn Đồng Phúc:												
	Đường gom đường DT.455	9.200				1.900				2.300			
	Đường quy hoạch số 2 và số 6 (Đường đôi)	7.100				1.500				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
67.18	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lai Ôn	4.800				1.000				1.200			
67.19	Khu dân cư mới thôn Sài:												
	Đường DH.73	7.000				1.400				1.800			
	Đường quy hoạch số 01 và số 02	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ còn lại	4.500				900				1.200			

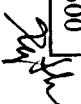
24/10

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67.20	Khu dân cư mới thôn Đông Thành:												
	Đường thôn	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	3.000				800				900			
67.21	Khu dân cư mới Đồng Xa	7.600				1.600				1.900			
67.22	Khu dân cư mới thôn Đồng Bằng	7.600				1.600				1.900			
67.23	Khu dân cư mới thôn Thượng Phúc	7.600				1.600				1.900			
67.24	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
68	XÃ A SÀO												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
68.1	Đường DH.72:												
	Từ dốc đê sông Luộc đến hết địa phận thôn An Quý	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp thôn An Quý đến cầu Mưa	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ cầu Mưa đến giáp xã Đồng Bằng	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
68.2	Đường DH.73 mới: Từ giáp xã Đồng Bằng đến đường DH.76	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
68.3	Đường DH.75: Từ đường DH.72 đến cầu Vực (Giáp xã Minh Thọ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
68.4	Đường DH.76:												
	Từ giáp xã Minh Thọ đến ngã ba gốc đa Quán Giăng	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường DH.72 đến giáp trụ sở UBND xã A Sào	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã A Sào đến đường DH.73	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
68.5	Đường Du lịch A Sào (Đường DH.76): Từ giáp xã Minh Thọ đến ngã năm A Sào	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
68.6	Đường xã:												
	Từ đường DH.75 (Sau trường TH&THCS An Hiệp) đến đường DH.76	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ chợ An Hiệp đến đường DH.76	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trường TH&THCS An Hiệp đến ngã ba thôn Nguyễn Xá 1	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ cầu Me thôn Hạ đến đường DH.73 thôn Thái Thuận	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ đền Lông Khê (Đường DH.72) đến gốc cây Dẻ rẽ đến nhà văn hóa thôn Lông Khê 2	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ nhà văn hóa thôn Lông Khê 2 đến sân vận động thôn Lông Khê 3	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Đường nhánh chợ An Khê	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường DH.72 đến hết thôn Hiệp Lực	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ đường DH.72 đến cổng Đào Xá	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
68.7	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
68.8	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
68.9	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
68.10	Khu dân cư mới An Đồng:												
	Đường quy hoạch số 1 (Đường đôi)	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 8 (Đường đôi)	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
68.11	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lam Cầu 3	5.000				1.000				1.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
68.12	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nguyễn Xá 5	6.200				1.300				1.600			
68.13	Đường nội bộ khu dân cư mới Trung tâm xã	6.300				1.300				1.600			
68.14	Khu dân cư mới An Thái (Gần đập Me):	7.000				1.400				1.800			
68.15	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
69	XÃ PHỤ DỰC												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
69.1	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Đông Bằng đến cầu Mối	16.700	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Đường DT.455:												
69.2	Từ giáp xã Đông Bằng (Cầu Vũ Quý) đến ngã ba thôn Đại Diên	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp ngã ba thôn Đại Diên đến giáp xã Tân Tiến	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường DH.72:												
69.3	Từ giáp xã Đông Bằng đến chùa Thanh Lang	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp chùa Thanh Lang đến giáp nhà văn hóa thôn Năm Thành	11.900	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Từ nhà văn hóa thôn Năm Thành đến ngã tư cây xăng Sông Vân	11.800	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Từ ngã tư cây xăng Sông Vân đến ngã ba đền Bà Nấm	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ giáp ngã ba đền Bà Nấm đến giáp thôn Tư Mối xã Phụ Dực	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ giáp thôn Tư Mối đến giáp thôn An Bài 1	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp thôn An Bài 1 đến chùa Kim Tôn	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp chùa Kim Tôn đến cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đê	7.300	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
	Từ giáp cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đê đến công cầu Kho, thôn Tô Trang	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69.4	Đường DH.72 (cũ): Từ đường DH.72B đến đường DH.72 (đến Bà Năm)	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
69.5	Đường DH.72B:												
	Từ ngã ba Vạn Phúc đi qua trụ sở UBND xã An Ninh (cũ) đến đường DH.72 (Ngã tư cây xăng Sông Vân)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp xã Đồng Bằng đến giáp ngã ba Vạn Phúc (Đường DT.455 cũ)	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
69.6	Đường DH.72C: Từ đường DH.72 đến trụ sở bưu điện thôn Đồng xã Phú Dực	4.300	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
69.7	Đường DH.73: Từ giáp xã Đồng Bằng đến giáp xã Tân Tiến	4.300	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
69.8	Đường Đỗ Nhân An (DH.72):												
	Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến phố Vĩnh Trà (Nhà ông Cừ, tổ 7)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ phố Vĩnh Trà (Nhà ông Cừ, tổ 7) đến ngã ba giáp chùa An Bài	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ ngã ba giáp chùa An Bài đến khu dân cư thôn An Bài cũ	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp khu dân cư thôn An Bài cũ đến cầu Đống Ba (Đường Phạm Bôi)	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
69.9	Đường Lý Xá: Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến cầu Lý Xá	3.400	2.300	1.700	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.10	Đường Nguyễn Duy Hòa: Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến cổng Đồng Mái	4.600	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
69.11	Đường Phạm Bôi (Đường trung tâm):												
	Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến ngã ba đường Đỗ Nhân An	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ ngã ba đường Đỗ Nhân An đến Quán Bà Dải	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600

24

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69.12	Đường Phạm Như Trinh (Đường DH.72): Từ đường Trần Hưng Đạo (Ngã tư Môi) đến công Gạch	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
69.13	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10):												
	Từ cầu Môi đến giáp bệnh viện đa khoa Phụ Dục	17.200	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ bệnh viện đa khoa Phụ Dục đến trụ sở UBND xã Phụ Dục	20.400	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.100	1.700	1.200	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Phụ Dục đến phố Nguyễn Duy Hòa	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
	Từ phố Nguyễn Duy Hòa đến cầu Nghìn	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp cầu Nghìn đến giáp xã Vĩnh Hòa, thành phố Hải Phòng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
69.14	Phố Bài Tất Năng: Từ phố Đỗ Cung (Đường An Bài 3, giáp nhà ông Chôm, tổ 6) đến đường Đỗ Nhân An (Đường DH.72, giáp nhà ông Lĩnh, thôn An Bài 3)	4.300	2.000	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
69.15	Phố Đỗ Cảnh: Từ đường Phạm Như Trinh (Đường DH.72) đến giáp nhà ông Sinh (Thôn Phong Xã 2)	4.300	2.000	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
69.16	Phố Đỗ Cung: Từ đường Đỗ Nhân An (Đường DH.72, giáp nhà ông Châm, thôn An Bài 2) đến đường Lý Xã (Đình Lý Xã)	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
69.17	Phố Đỗ Diễn: Từ phố Vĩnh Trà (Đường DH.72, ông Đơ (Thôn An Bài 1) đến giáp nhà ông Lũng (Thôn An Bài 2)	4.700	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
69.18	Phố Đỗ Hoàn: Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến giáp nhà ông Lũ (Thôn Phong Xã 2)	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
69.19	Phố Đỗ Toại (Đường trung tâm):												
	Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến hết đường đôi	12.900	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.300	1.200	900	600
	Từ đường đôi đến đường Phạm Như Trinh (Đường DH.72)	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700

20/10/2024

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69.20	Phố Mai Xá: Từ đường Phạm Như Trinh (Đường DH.72, cầu Phong Xá) đến đường Nguyễn Duy Hòa (Đỉnh Đông Linh 1)	3.000	1.800	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.21	Phố Nguyễn Duy Hợp: Từ đường Nguyễn Duy Hòa (Cổng Bả Lầu) đến cổng Ông Tài	3.000	1.800	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.22	Phố Nguyễn Quý Lương: Từ đường Phạm Như Trinh (Đường DH.72) đến đường Nguyễn Duy Hòa (Đỉnh Đông Linh)	3.200	1.800	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.23	Phố Nguyễn Duy Tầng: Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến phố Nguyễn Duy Hợp (Cầu Bà)	3.500	2.000	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.24	Phố Vĩnh Trà (Đường DH.72): Từ đường Trần Hưng Đạo (Ngã tư Mối) đến đường Đỗ Nhân An (Ngã tư đường quy hoạch số 1, giáp nhà ông Cù, thôn An Bài 2)	17.200	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
69.25	Đoạn đường khác: Từ phố Vĩnh Trà đến đường Phạm Bôi (Sau trường tiểu học An Bài)	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
69.26	Đoạn đường nối từ đường DH.72 (Ngã tư cây xăng Sông Vân) đến bến Dầm (Giáp đê Hữu Hóa)	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
69.27	Đoạn đường từ ngã tư đường số 1 đến đường vào chùa Dục Linh 1	3.500	2.000	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.28	Đường xá:												
	Từ giáp cầu Vũ Hà đến ngã ba đường DT.455 (Đường DT.455 cũ)	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường DT.455 (cũ), Từ giáp ngã ba thôn Vạn Phúc đến giáp cầu Vũ Hà	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường số 1 và Đường số 2	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69.28	Từ sân vận động trung tâm xã đến ngõ ông Phóng (Điểm nối đường DH.72 thôn Dục Linh 1)	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ đường DH.72B qua thôn An Ninh	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ đường DH.72 đến ngã tư Tô Xuyên	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ ngã tư Tô Xuyên đến cầu Hải	4.300	2.000	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Vũ (cũ), xã An Mỹ (cũ)	3.800	2.000	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
69.29	Các đoạn còn lại thuộc xã An Ninh (cũ)	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Thanh (cũ)	3.100	1.800	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
69.30	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
69.31	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		1.800	1.500	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
69.32	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại An Bài	13.600				2.800				3.400			
69.33	Đường nội bộ khu dân cư tổ 4	12.100				2.500				3.100			
69.34	Khu dân cư mới Đồng Sau:												
	Đường Phạm Như Trinh (Đường DH.72)	10.100				2.100				2.600			
	Đường quy hoạch số 1: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường quy hoạch số 6	7.700				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 1: Đoạn còn lại	6.600				1.400				1.700			
	Đường quy hoạch số 2: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường quy hoạch số 6	7.700				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 2: Đoạn còn lại	6.600				1.400				1.700			



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69.34	Đường quy hoạch số 3: Từ đường quy hoạch số 5 đến đường quy hoạch số 6	7.700				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 3: Từ đường quy hoạch số 6 đến đường quy hoạch số 8	6.600				1.400				1.700			
	Đường quy hoạch số 4: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường quy hoạch số 6	7.700				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 4: Từ đường quy hoạch số 6 đến đường quy hoạch số 8	6.600				1.400				1.700			
	Đường quy hoạch số 5	8.900				1.800				2.300			
	Đường quy hoạch số 6	7.700				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 7	6.600				1.400				1.700			
	Đường quy hoạch số 8	6.600				1.400				1.700			
	Đường quy hoạch số 9	6.000				1.200				1.500			
	Đường quy hoạch số 10	6.000				1.200				1.500			
69.35	Điểm dân cư mới tổ dân phố 13 (Cạnh sân vận động trung tâm thôn Tư Môi)	8.000				1.600				2.000			
69.36	Khu dân cư mới thôn Vũ Hạ	5.800				1.200				1.500			
69.37	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	4.000				800				1.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70	XÃ TÂN TIẾN												
	KHU VỰC I												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường DT.455:												
	Từ giáp xã Phú Dục đến cây xăng Hoàng Trọng	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp cây xăng Hoàng Trọng đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ đến giáp thôn Pò Neo	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
70.1	Từ giáp thôn An Mỹ đến cây xăng Ngọc Diệp	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ giáp cây xăng Ngọc Diệp đến quây tín dụng nhân dân	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp quây tín dụng nhân dân đến ngã tư thôn Quan Đình Bắc	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ ngã tư thôn Quan Đình Bắc đến nhà văn hóa thôn Quan Đình Nam	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ giáp nhà văn hóa thôn Quan Đình Nam đến giáp xã Tây Thụy Anh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
70.2	Đường DT.455 (Đoạn nắn tuyến): Từ đường DT.455 thôn Quan Đình Nam đi xã Nam Thụy Anh	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Đường DH.73:												
70.3	Từ giáp xã Phú Dục đến thôn Đò Neo	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp thôn Hồng Phong đến đường DT.455	5.600	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
70.4	Đường từ đường DT.455 đến hết khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ từ thôn Việt Thắng đi cầu Nghìn	4.600	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

2/4

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70.5	Đường xã:												
	Từ đường DT.455 đến cầu Hải (Giáp xã Phụ Dục)	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ đường DT.455 (Cạnh trạm y tế) đến ngã tư rẽ vào hội trường thôn Việt Thắng	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ nhà văn hóa thôn Việt Thắng đến cổng Sổ xã Phụ Dục	3.700	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường DH.73 (Thôn Thượng) đi thôn Bình Minh	3.200	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ ngã tư thôn Trung đến đường DH.73 ngã ba thôn Trảng	3.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
70.6	Từ cầu ông Tấn đến nhà văn hóa thôn Hồng Phong	3.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ đường DT.455 đến thôn Cao Mộc	3.800	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường DT.455 đến bến Học	3.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
70.7	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
70.8	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		1.800	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
70.9	Khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ từ thôn Việt Thắng đi cầu Nghinh:												
	Đường xã	8.100				1.700				2.100			
	Đường nội bộ còn lại	6.100				1.300				1.600			
70.10	Khu dân cư tái định cư thôn Trảng:												
	Đường DH.73	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ còn lại	4.200				900				1.100			

Đã

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70.11	Khu dân cư mới thôn Thượng:												
	Đường DH.73	4.900				1.000				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	2.600				800				900			
70.12	Khu dân cư mới thôn Tràng (Đường DH.73)	4.900				1.000				1.300			
70.13	Khu dân cư mới thôn Tràng (Đổi diện trụ sở UBND xã):												
	Đường xã	6.200				1.300				1.600			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
70.14	Điểm dân cư thôn Đông Hòa (08 lô), thôn Bất Nạo (09 lô)	2.100				800				900			
70.15	Điểm dân cư mới thôn Cao Mộc (Khu 30 lô đất):												
	Đường xã	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	3.100				800				900			
70.16	Điểm dân cư mới thôn Đông Hòa (44 lô):												
	Đường thôn	2.600				800				900			
	Đường nội bộ còn lại	2.100				800				900			
70.17	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	3.000				800				900			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại		1.000				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	XÃ HƯNG HÀ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Quốc lộ 39												
71.1	Từ giáp địa phận xã Tiên La đến vòng xuyên Đồng Tu	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ ngã ba rẽ vào làng gạch đến cầu La	20.600	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Từ cầu Tư La đến chân chim (Thôn Vũ Đông)	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ chân chim (Thôn Vũ Đông) đến giáp địa phận xã Tiên Hưng	27.400	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Đường Long Hưng:												
71.2	Từ vòng xuyên Đồng Tu đến cây xăng vật tư nông nghiệp	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
	Từ cây xăng vật tư nông nghiệp đến phố Kỳ Đông	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ phố Kỳ Đông đến ngã bảy Hưng Hà	42.900	12.400	8.700	6.200	8.600	2.500	1.800	1.300	10.800	3.100	2.200	1.600
	Từ ngã bảy Hưng Hà đến đường Lê Quý Đôn	34.300	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
	Từ đường Lê Quý Đôn đến phố Trần Hưng Đạo	32.200	10.200	7.200	5.100	6.500	2.100	1.500	1.100	8.100	2.600	1.800	1.300
	Từ phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba rẽ vào làng Gạch	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
71.3	Đường DT.468: Từ giáp xã Tiên La đến hết địa phận xã Hưng Hà	15.400	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Đường DT.452 (Đường 224 cũ):												
71.4	Từ giáp xã Tiên La đến ngã ba rẽ vào đình chùa thôn Lương Trang	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ ngã ba rẽ vào đình chùa thôn Lương Trang đến giáp cầu Tràm Chay	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ cầu Tràm Chay đến giáp địa phận thôn Tư La	12.800	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ địa phận thôn Tư La đến hết cầu ngã tư La	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ cầu ngã tư La đến ngã ba rẽ vào Nghĩa trang nhân dân thôn Thượng Ngạn 2	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ ngã ba rẽ vào nghĩa trang nhân dân thôn Thượng Ngạn 2 đến giáp xã Hồng Minh	14.200	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700

Tư La

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.5	Đường DT.454 (Đường 223 cũ):												
	Từ ngã ba vào thôn Hiến Nạp đến cầu Đốt	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ cầu Đốt đến nghĩa trang liệt sĩ Văn Lang - Kim Trung	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ giáp nghĩa trang liệt sĩ Văn Lang - Kim Trung đến giáp xã Hồng Minh	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Đường Lê Quý Đôn:												
71.6	Từ Quốc lộ 39A đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba vào thôn Hiến Nạp	19.500	6.700	4.700	3.400	3.900	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
71.7	Phố Phạm Ngũ Lão: Từ đường Trần Thái Tông (Ngân hàng Nông nghiệp) đến đường giáp trạm bơm Duyên Phúc	18.400	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
71.8	Phố Kỳ Đồng: Từ đường Long Hưng (Giáp trạm y tế) đến đường Trần Thái Tông (Đường đi xã Kim Trung cũ)	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
71.9	Phố Thả:												
	Từ phố Vũ Thị Thục (Ngã ba chợ Thả) đến phố Trần Thủ Độ (Trường THPT Bắc Duyên Hà)	22.300	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000
	Từ phố Trần Thủ Độ đến phố Trần Thị Dung	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
71.10	Phố Trần Hưng Đạo: Từ đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ) đến đường Lê Quý Đôn (Đường DT.454 cũ)	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
71.11	Phố Trần Nhân Tông:												
	Từ đường Long Hưng (Công an huyện) đến đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng)	21.200	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng) đến đường quy hoạch số 16 (Giáp trường mầm non Dân Chàng)	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ đường quy hoạch số 16 đến đường Lý Nam Đế	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800

Ngày

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.12	Phố Trần Thánh Tông:												
	Từ đường Long Hưng (Đầu nhà bà Chanh, khu Nhân Cầu 3) đến đường trục 29m	25.500	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ đường trục 29 m đến đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng)	23.100	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ đường quy hoạch số 13 đến đường quy hoạch số 16 (Giáp trường mầm non Dân Chàng)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ đường quy hoạch số 16 đến đường Lý Nam Đế (Đốc Chàng)	13.800	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
71.13	Phố Trần Thị Dung: Từ đường Long Hưng (Cây xăng Huyện đội) đến nhà ông Trung (Khu Nhân Cầu I)	17.900	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	900	600	4.500	1.500	1.100	800
	Phố Trần Thủ Độ:												
71.14	Từ đường Long Hưng (Cổng chào điện tử) đến phố Thả	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ phố Thả đến nhà hàng Hải Nga	17.200	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Phố Vũ Thị Thục (Đường DH.59 cũ):												
71.15	Từ đường Long Hưng (Ngã ba cống Đòng Nhân) đến chợ Thả	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp chợ Thả đến Góc Gạo	18.200	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ giáp Góc Gạo đến đường Lý Nam Đế	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
71.16	Đường DT.468: Từ giáp địa phận xã Tiên La đến giáp địa phận xã Hưng Hà	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường DH.64 (Đường 224C cũ):												
	Từ đường DH.70A đến đường DT.452	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
71.17	Từ đường DT.452 đến chợ Trạm Chay (Ngã ba lói rẽ vào thôn Ngòi Trang)	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp chợ Trạm Chay đến giáp địa phận xã Thần Khê	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600

Đã kiểm tra

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.18	Đường DH.64A (Đường ven sông Tiên Hưng): Từ giáp địa phận xã Diên Hà đến giáp xã Thần Khê	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
71.19	Đường ven sông Tiên Hưng: Từ giáp thị trấn Hưng Hà (cũ) đến giáp xã Tiên Hưng	5.600	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
71.20	Đường Lý Nam Đế (Đường ven sông Tiên Hưng):												
	Từ giáp xã Minh Khai (cũ) đến phố Vũ Thị Thục	13.400	4.900	3.800	2.500	2.700	1.000	800	500	3.400	1.300	1.000	700
	Từ phố Vũ Thị Thục đến cổng Bàn	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Đường phía đông sông 224:												
71.21	Từ cầu La đến cầu số 2 Bệnh viện	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp cầu số 2 bệnh viện đến tường mằm non thôn Tuy Lai 1	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ cầu giáp xã Diên Hà đến giáp cầu số 2 thôn An Đình	9.200	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu số 2 thôn An Đình đến cầu Đồng Ba rẽ vào thôn Đại An	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại (Xã Thống Nhất cũ)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
71.22	Đường DH.66C:												
	Từ giáp thị trấn Hưng Hà (cũ) đến trạm bơm Góc Đẻ	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp trạm bơm Góc Đẻ đến cầu Giắc	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp cầu Giắc đến giáp xã Minh Tân (cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
71.23	Đường Trần Thái Tông (Đường đi xã Kim Trung cũ):												
	Từ đường Long Hưng đến phố Kỳ Đồng	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ phố Kỳ Đồng đến giáp xã Kim Trung (cũ)	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.000	700	4.800	1.700	1.200	900
71.24	Đường nhánh DH.66C: Từ cầu Giắc đến giáp địa phận xã Tiên La (Thái Phương cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600

28/11

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.25	Đường DH.66D:												
	Từ Quốc lộ 39 đến trạm y tế xã	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp trạm y tế xã đến giáp chùa thôn Hợp Đoài	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
71.26	Đường DH.70A (từ giáp cầu Đa Phú 2 đi miếu Trúc, xã Đoan Hùng cũ):												
	Từ giáp cầu Đa Phú 2 đến đường DT.468	13.400	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ đường DT.468 đến giáp xã Thần Khê	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Đường trục 29m:												
71.27	Từ cầu sang chợ Thả đến giáp Công ty May 10	21.300	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ Công ty May 10 đến đường vào nghĩa trang Thị Độc	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Các đường khác:												
71.28	Đường từ đất nhà ông Thảo sau Huyện uỷ đến vắng bạc Mão Thiệt	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường từ nhà ông Vương, khu Nhân Cầu 2 (Đường sau kho lương thực cũ) đến đường Long Hưng	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường sau trường THPT Bắc Duyên Hà, từ đường DH.59 cũ (Đất nhà anh Toàn, khu Nhân Cầu 2) đến đất nhà cô Toàn, khu Nhân Cầu 2	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường từ đường Long Hưng giáp nhà ông Mạo đến giáp nghĩa trang Thị Độc	14.800	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường từ đường Long Hưng giáp nhà ông Hương đến đường 29m	14.800	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường qua khu Duyên Phúc, từ đường Trần Thái Tông đến phố Phạm Ngũ Lão (Giáp trạm bơm Duyên Phúc)	12.400	4.700	3.300	2.400	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Đường qua khu Thị Độc, từ đường Long Hưng (Cây xăng Thị Độc) đến giáp khu dân cư Phúc Lộc	12.400	4.700	3.300	2.400	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.29	Đường xã:												
	Từ cầu Ngạn đến giáp xã Kim Trung	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ đường DH.64A đến giáp xã Tây Đô (cũ)	6.700	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ đường DH.64A đến giáp xã Chi Lăng (cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ cầu Đồng Lạc đến giáp xã Tây Đô (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
71.30	Từ Quốc lộ 39 đến cầu Đồng Lạc	11.100	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
71.31	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
71.32	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc xã Minh Khai (cũ)		3.000	2.100	1.500		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc xã Kim Trung (cũ), xã Hồng Lĩnh (cũ), xã Văn Lang (cũ), xã Thống Nhất (cũ), xã Hoà Bình (cũ)		2.300	1.700	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
71.33	Khu trung tâm thương mại và khu đô thị trung tâm thị trấn Hưng Hà (cũ):												
	Từ đất nhà Liên Bân, khu Nhân Cầu 3 đến đường trục 29m	20.700				4.200				5.200			
	Từ đất nhà chị Huệ, khu Nhân Cầu 3 đến đường trục 29m	20.700				4.200				5.200			
	Đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng)	25.200				5.100				6.300			
	Các đường nội bộ còn lại	19.300				3.900				4.900			
71.34	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Cách	8.900				1.800				2.300			
71.35	Khu dân cư mới thôn Hợp Đông	22.000				4.400				5.500			

Handwritten signature/initials

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.36	Khu dân cư mới thôn Vũ Đông (Cạnh chợ Mựa):												
	Đường gom Quốc lộ 39	22.000				4.400				5.500			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			
71.37	Khu dân cư mới thôn Lập Bái - Kim Sơn 1	6.100				1.300				1.600			
71.38	Khu dân cư Phúc Lộc:												
	Đường quy hoạch N1	22.600				4.600				5.700			
	Đường nội bộ còn lại	16.900				3.400				4.300			
71.39	Khu dân cư mới thôn Kim Sơn 1, thôn Kim Sơn 2: Đường nội bộ	8.100				1.700				2.100			
71.40	Khu nhà máy nước Thị Đức (đường nội bộ đi ra đoạn từ phố Kỳ Đồng đến Công ty vật tư nông nghiệp)	14.300				2.900				3.600			
71.41	Đường qua khu dân cư Phúc Lộc, từ giáp khu Thị Đức đến đường Trần Thái Tông (Đường vào khu Duyên Phúc)	13.800				2.800				3.500			
71.42	Đường nội bộ khu dân cư mới Nhân Cầu 3 - Duyên Phúc; Phúc Lộc	13.200				2.700				3.300			
71.43	Đường nội bộ các khu dân cư mới: Nhân Cầu 1; Đồng Tu - Thị Đức	9.600				2.000				2.400			
71.44	Đường nội bộ khu dân cư Dân Chàng	9.100				1.900				2.300			
71.45	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn kiểu mẫu (Xã Minh Khai cũ):												
	Đường gom Quốc lộ 39	22.000				4.400				5.500			
	Đường nội bộ còn lại	10.000				2.000				2.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.46	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại												
	Thuộc xã Minh Khai (cũ)	1.500				500				600			
	Thuộc xã Kim Trung (cũ), xã Hồng Lĩnh (cũ), xã Văn Lang (cũ), xã Thống Nhất (cũ), xã Hoà Bình (cũ)	1.100				500				600			
72	XÃ TIÊN LÃ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Quốc lộ 39:												
72.1	Từ vòng xuyên Đòng Tu đến nhà ông Lại	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ nhà ông Lại đến nhà ông Thà	20.900	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.300	1.700	1.200	900
	Từ nhà ông Thà đến giáp xã Long Hưng	19.400	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
	Đường DT.452:												
72.2	Từ giáp xã Diên Hà đến đường DT.452A	11.700	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Từ đường DT.452A đến giáp xã Hưng Hà	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
72.3	Đường DT.452A (Đường 224 cũ):												
	Từ đường DT.452 đến trạm điện công Rút	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp trạm điện công Rút đến giáp xã Diên Hà	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700

Phụ

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72.4	Đường DT.468:												
	Từ giáp xã Hưng Hà đến giáp xã Long Hưng	8.900	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.300	900	700	600
	Từ vòng xuyên Đồng Tu đến DT.452	11.700	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Đường DH.59 (Đường 223B cũ):												
72.5	Từ công Bàn đến công Sánh	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ công Sánh đến ngã ba Tiên La	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp ngã ba Tiên La đến đường DH.59 kéo dài đi đến Tiên La (Cầu mới)	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ đường DH.59 kéo dài đi đến Tiên La đến giáp xã Ngự Thiên	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
72.6	Đường DH.63 (Đường 227 cũ):												
	Từ giao Quốc lộ 39 (Ngã ba Phỏ Nè) đến trung tâm thương mại Hương Sen	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ trung tâm thương mại Hương Sen đến giáp xã Lê Quý Đôn	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường DH.65B: Từ đường DH.59 đến giáp xã Ngự Thiên	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
72.7	Đường DH.67A:												
72.8	Từ Quốc lộ 39 đến giáp trụ sở Đảng ủy	7.600	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ ngã ba đường DH.59 đến giáp trụ sở Hành chính xã	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Đường DH.70:												
	Từ đường DT.452 qua trụ sở UBND xã đến dốc bà Nghinh	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
72.9	Từ giáp Đồng Ba đi qua Miếu Trúc đến cầu Tiên La	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ đèn Tiên La đến dốc bà Nghinh (Đường DH.70)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ dốc bà Nghinh đến giáp đê sông Luộc	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường DT.468 đến giáp xã Lê Quý Đôn	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ đường DH.67A đến giáp xã Ngự Thiên	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72.10	Đường chợ Khánh Mỹ: Từ ngã ba chợ Quốc lộ 39 đến đất nhà ông Ngân	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
72.11	Đường vào đền Tiên La: Từ giáp cầu Tiên La đến giáp đền Tiên La	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
72.12	Đường xã TX3: Từ đường ĐH.70 đến nhà bà Phách	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
72.13	Đường nối từ đường ĐH.59 đến đường vào đền Tiên La	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
72.14	Đường xã	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
72.15	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
72.16	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
72.17	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
	Khu dân cư mới thôn Nhâm Lang:												
72.18	Đường quy hoạch số 1, số 2 và số 4	4.300				900				1.100			
	Đường quy hoạch còn lại	3.800				800				1.000			
72.19	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nhân Xá	6.000				1.200				1.500			
72.20	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Xuân La	7.300				1.500				1.900			
	Khu dân cư mới thôn Trắc Dương:												
72.21	Đường số 1	7.200				1.500				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	5.500				1.100				1.400			
	Khu dân cư mới thôn Hà Nguyên:												
72.22	Đường huyện	13.000				2.600				3.300			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
72.23	Đường nội bộ khu dân cư mới giáp trụ sở Công An	6.300				1.300				1.600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72.24	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Khánh Mỹ	4.700				1.000				1.200			
72.25	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hương Xá (Khu vườn sinh vật cảnh)	5.500				1.100				1.400			
72.26	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
73	XÃ LÊ QUỲ ĐÔN												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường DT.453 (Đường 226 cũ):												
73.1	Từ giáp xã Hồng Minh đến ngã ba vào thôn Lộc Thọ (Trạm bơm cũ)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba vào thôn Lộc Thọ (Trạm bơm cũ) đến hết địa phận khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đến hết thôn Phú Vinh	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp thôn Phú Vinh đến cầu Kiêu Trai	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp cầu Kiêu Trai đến giáp trạm y tế Minh Tân	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ trạm y tế Minh Tân đến ngã ba Diêm	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp ngã ba Diêm đến hết nghĩa trang Minh Tân	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp nghĩa trang Minh Tân đến ngã tư (Cạnh hộ ông Trần Hữu Sơn)	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp ngã tư (Cạnh hộ ông Trần Hữu Sơn) đến nhà thờ họ Trần Hữu	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ giáp nhà thờ họ Trần Hữu đến đến cầu Giàng	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700

241

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73.2	Đường DT.468: Từ giáp xã Long Hưng đến giáp Thái Hưng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
73.3	Đường DH.62A (Đường 226B cũ):												
	Từ đường DT.453 đến nhà lưu niệm Bắc Hồ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp nhà lưu niệm Bắc Hồ đến giáp xã Long Hưng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
73.4	Đường DH.63 (Đường 227 cũ): Từ giáp xã Tiên La đến đường DT.453	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
73.5	Đường DH.66C:												
	Từ đường DT.453 đến đường huyện mới đi xã Tiên La	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	900	700	500	2.900	1.200	800	600
	Từ đường huyện mới đi xã Tiên La đến giáp xã Hưng Hà	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
73.6	Đường xã:												
	Từ giáp xã Tiên La đến đường DT.453	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp bên đò Phú Hậu đến giáp xã Hồng Minh	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường DT.453 đến giáp đê sông Hồng (Đoạn qua trụ sở Đảng ủy Lê Quý Đôn)	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
73.7	Đường qua khu di tích Lê Quý Đôn mới:												
	Từ đường DT.453 đến giáp đền thờ Lê Quý Đôn mới	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ đền thờ Lê Quý Đôn mới đến ngã tư công ông Bàn	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp ngã tư công ông Bàn đến giáp đê sông Hồng	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
73.8	Đường vào khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn (Từ đường DT.454): Từ giáp xã Hồng Minh, đường qua khu lưu niệm, đến đường xã	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73.9	Đường quy hoạch đường kết nối từ khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đền Trần:												
	Từ thôn Xuân La đến nút giao đường xã đến khu lưu niệm Lê Quý Đôn	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ nút giao đường xã vào khu lưu niệm đến trụ sở Đảng ủy xã Lê Quý Đôn	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường xã	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
73.10	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
73.11	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
73.12	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
73.14	Đường nội bộ dân cư mới thôn Kiều Trai	5.000				1.000				1.300			
73.15	Khu dân cư mới thôn Đồng Phú	11.000				2.200				2.800			
73.16	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
74	XÃ HỒNG MINH												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường DT.452 (Đường 224 cũ):												
74.1	Từ giáp xã Hưng Hà đến cây xăng Chi Hòa	12.400	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ cây xăng Chi Hòa đến giáp quỹ tín dụng Chi Hòa	14.700	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ quỹ tín dụng Chi Hòa đến giáp dốc đé An Tiến	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74.2	Đường DT.453 (Đường 226 cũ):												
	Từ ngã tư Minh Hòa đến ngõ nhà ông Kiệm	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp ngõ nhà ông Kiệm đến giáp xã Lê Quý Đôn	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường DT.454 (Đường 223 cũ):												
74.3	Từ cầu Tỉnh Xuyên đến ngõ ông Giồng	10.400	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ ngõ ông Giồng đến ngã tư chùa Phúc Long	15.600	5.500	3.900	2.800	3.200	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ ngã tư chùa Phúc Long đến ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hồng Minh	19.500	6.700	4.700	3.400	3.900	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hồng Minh đến công Đồng Nga	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ công Đồng Nga đến trạm biến thế	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp trạm biến thế đến trụ sở Công an xã Hồng Minh	13.600	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
74.4	Từ cầu vào trụ sở Công an xã Hồng Minh đến cầu Diên (Giáp xã Hưng Hà)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường DH.62 (Đường 226A cũ):												
	Từ giáp ngã tư Minh Hòa đến giáp thôn Vị Giang	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
74.5	Từ giáp xã Minh Hoà đến cầu Chanh (Giáp xã Tiên Hưng)	9.100	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Đường kết nối từ khu di tích lịch sử cách mạng Trường Vỹ Sỹ Từ đường DH.62 đến Khu di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Diêu Dung Công chúa thôn Vân Đài	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường ven sông 224: Từ đường DT.452 cầu Vân Đài đi vào thôn Vân Đài (Đường thôn)	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
74.6	Đường cứu hộ, cứu nạn:												
	Từ ngã tư Tỉnh Xuyên đến đường DT.454	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ dốc đê Tỉnh Thủy đến ngã tư Tỉnh Xuyên	7.300	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74.8	Đường từ chân cầu Tịnh Xuyên đến giáp xã Lê Quý Đôn	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
74.9	Đường vào khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn: Từ đường cứu hộ, cứu nạn đến nhà lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
74.10	Đường đối diện chợ: Từ nhà ông Linh đến đất nhà ông Quang	8.900	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.300	900	700	600
74.11	Đường vào trung tâm xã: Từ đường DT.454 đến đầu làng Cỏ Trai	8.900	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.300	900	700	600
74.12	Đường xã:												
	Từ đường DT.452 nhà ông Thiện thôn An Tiến đến giáp thôn Đông Đào Hồng Minh	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba thôn Cỏ Trai đi qua công chùa đến dốc đê Tịnh Thủy	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã ba thôn Cỏ Trai đến giáp xã Lê Quý Đôn	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Đi qua thôn Vị Giang, thôn Chừa, thôn Đai, thôn An Tiến	4.200	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Đi qua thôn Phú Nha, thôn Đông Lâm, thôn Thọ Mỹ, thôn Xuân Lôi, thôn Cỏ Trai	4.900	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
74.13	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
74.14	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	4.200	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
74.15	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
74.16	Khu dân cư mới thôn Vị Giang:												
	Đường kết nối nội các Khu di tích	10.100				2.100				2.600			
	Đường 13,7m (Giáp trường học, khu chợ Vả)	11.200				2.300				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.600				1.400				1.700			

Handwritten signature/initials

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74.17	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cộng Hòa, thôn Thanh Lãng, thôn Vĩnh Bảo	5.000				1.000				1.300			
74.18	Đường nội bộ các khu dân cư mới thôn Xuân Lôi	9.000				1.800				2.300			
74.19	Đường nội bộ khu trung tâm xã (Đổi diện chợ phía đông nam)	15.000				3.000				3.800			
74.20	Quy hoạch điểm dân cư thôn Minh Xuyên, xã Hồng Minh (cũ) (Khu chợ cũ)	22.200				4.500				5.600			
	Quy hoạch điểm dân cư thôn Minh Xuyên, xã Hồng Minh (cũ) (Khu ngân hàng Nông nghiệp)	18.100				3.700				4.600			
74.21	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
75	XÃ THÂN KHÊ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
75.1	Đường DT.455 (Đường 216 cũ):												
	Từ giáp miếu Từ Xá đến giáp xã Nguyễn Du	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ cầu Tè đến giáp miếu Từ Xá	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ cầu Tè đến đường DT.468	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ đường DT.468 đến công ông Thụy	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ công ông Thụy đến cầu Đô Kỳ	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ cầu Đô Kỳ đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75.2	Đường DT.468: Từ giáp xã Diên Hà đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
75.3	Đường DH.60 (Đường 224B cũ):												
	Từ giáp xã Diên Hà đến đường DT.455	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ ngã ba chợ Dò Kỳ đến đường DT.468	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ đường DT.468 đến giáp xã Diên Hà	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
75.4	Đường DH.64 (Đường 224C cũ): Từ giáp xã Hưng Hà đến đường DT.455	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
75.5	Đường DH.64A: Từ giáp xã Hưng Hà qua ngã ba chợ Dùn đến trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Thần Khê	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
75.6	Đường DH.71:												
	Từ đường DT.455 đến trụ sở Đảng ủy xã Thần Khê	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp trụ sở Đảng ủy xã Thần Khê đến giáp xã Hưng Hà	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ nghĩa trang liệt sĩ Tây Đò đến đường nối DH.71A đi cụm công nghiệp Bắc Sơn	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
75.7	Đường DH.71A:												
	Từ cầu Chéo đến đường DH.60	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ giáp xã Hưng Hà đến ngã ba công Chéo	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp xã Hưng Hà đến Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Thần Khê	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ đường DH.71A đến trạm bơm Mậu Lâm	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	700	700	600
75.8	Từ trạm bơm Mậu Lâm đến công ông Nguyễn	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ công ông Nguyễn đến nhà ông Na	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	700	700	600
	Đường ven sông Tiên Hưng: Từ ngã ba chợ Dùn đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75.9	Đường xã:												
	Từ đường DT.455 đến đền Khánh Lai	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trường THCS Bình Lăng đến Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Thần Khê	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tây Đô (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bắc Sơn (cũ), xã Đông Đô (cũ)	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
75.10	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
75.11	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
75.12	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
75.13	Đường nội bộ khu dân cư, khu tái định cư thôn Hữu Đô Kỳ (Phía sau chợ Đô Kỳ)	8.500				1.700				2.200			
75.14	Khu dân cư mới thôn Duyên Trường:												
	Đường gom đường DT.455	10.500				2.100				2.700			
	Đường nội bộ	5.100				1.100				1.300			
75.15	Khu dân cư mới thôn Đa Phú	7.000				1.400				1.800			
75.16	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tiên Phong	4.000				800				1.000			
75.17	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	4.000				800				1.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			

Handwritten signature/initials

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
76	XÃ DIÊN HÀ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường DT.452:												
76.1	Từ cầu La Tiến đến giáp xã Hưng Hà	13.100	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp xã Diên Hà đến giáp xã Tiên La	14.400	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Đường DT.452A (Đường 224 cũ):												
	Từ giáp xã Tiên La đến cầu Văn Cầm	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
76.2	Từ giáp cầu Văn Cầm đến đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú đến nghĩa trang Dân Chủ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ nghĩa trang Dân Chủ đến hết địa phận xã Diên Hà	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
76.3	Đường DT.468: Từ giáp xã Hưng Hà đến giáp xã Thần Khê	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Đường DH.60 (Đường 224B cũ):												
	Từ giáp dê Việt Yên đến giáp tường mằm non khu 2	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp tường mằm non khu 2 đến giáp trạm bơm Việt Yên 1	11.100	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
76.4	Từ trạm bơm Việt Yên 1 đến giáp thôn Trung Đảng	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ thôn Trung Đảng đến giáp hội trường thôn Nhân Phú	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ hội trường thôn Nhân Phú đến cổng Rút	13.100	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ cầu Văn Cầm đến giáp xã Thần Khê	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
76.5	Đường DH.69A:												
	Từ cầu Duyên Hải đến giáp xã Nguyễn Du	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ Trụ sở Đảng ủy xã đến đường DH.60	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
76.6	Đường qua chợ Văn Cẩm: Từ cầu chợ Văn Cẩm đến giáp thôn An Khoai	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
76.7	Đường xã:												
	Từ dốc đê Hoàng Nông đến trạm y tế xã Diên Hà	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp trạm y tế xã đến trụ sở Công an xã Diên Hà	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
	Từ trụ sở công an xã Diên Hà đến ngã ba thôn Ngụ Đông	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp xã Ngọc Lâm đến trạm bơm Văn Cẩm 2	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giao với đường DH.69 đến giáp xã Văn Cẩm	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giao với đường DH.69 đến giáp xã Quang Trung	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
76.8	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
76.9	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
76.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
76.11	Khu dân cư mới đường bờ sông 224 thôn Đan Hội	7.500				1.500				1.900			
76.12	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hà Tiến	3.200				800				900			
	Khu dân cư mới trung tâm xã:												
76.13	Đường DH.69A	9.900				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	7.100				1.500				1.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
76.14	Khu dân cư tái định cư thôn Duyên Nông	13.100				2.700				3.300			
76.15	Khu quy hoạch dân cư sau trường cấp 2	6.600				1.400				1.700			
76.16	Khu dân cư và tái định cư thôn Hà Lý	12.000				2.400				3.000			
76.17	Khu dân cư mới thôn Bùi Minh, Bùi Tiến, Văn Quan	5.800				1.200				1.500			
76.18	Khu dân cư mới thôn Khả Tiến	7.700				1.600				2.000			
76.19	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
77	XÃ NGỰ THIÊN												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
77.1	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39): Đoạn qua địa phận xã Ngự Thiên	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
77.2	Đường DH.59 (Đường 223B cũ): Từ giáp xã Tiên La đến giáp đê sông Luộc	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
77.3	Đường DH.61 (Đường 225 cũ):												
	Từ giáp xã Long Hưng đến cầu Mè	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ cầu Mè đến đường DH.59	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Đường DH.65 (Đường 228 cũ):												
77.4	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Hoà (cũ)	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Đoạn thuộc địa phận xã Canh Tân (cũ)	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Đoạn thuộc địa phận xã Cộng Hoà (cũ)	9.100	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Đoạn thuộc địa phận xã Hoà Tiến (cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77.5	Đường DH.65A:												
	Từ đường DH.65 đến nhà văn hóa thôn Đồng Thái	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp nhà văn hóa thôn Đồng Thái đến ngã ba nhà ông Chấn, thôn Đồng Thái	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã ba nhà ông Chấn, thôn Đồng Thái đến cầu Hủ	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Hủ đến đường DH.61 (Ngã ba Quán Sơn)	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
77.6	Đường DH.65B:												
	Từ đường DH.65 đến giáp xã Long Hưng	10.400	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ ngã ba Quán Sơn đến giáp xã Tiên La	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
77.7	Đường từ đường DH.65B đi xã Ngự Thiên	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
77.8	Đường xã:												
	Từ giáp xã Tiên La đến giáp xã Ngự Thiên	7.400	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
	Từ giáp xã Ngự Thiên đến đường DH.65	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ đường DH.65A đến ngã ba rẽ vào trường mầm non trung tâm xã	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Cộng Hòa (cũ)	3.700	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Canh Tân (cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Hòa (cũ)	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Tiến (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
77.9	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
77.10	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
77.11	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
77.12	Khu dân cư mới thôn Khảm - Cun - Kênh	5.400				1.100				1.400			
	Điểm dân cư thôn Me, xã Ngự Thiên:												
77.13	Đường DH 61A (Từ giáp cầu Đồng đến đường DH.65)	12.300				2.500				3.100			
	Đường quy hoạch nội khu N1, N2, D1, D2	8.600				1.800				2.200			
	Đường rộng dưới 7m	6.200				1.300				1.600			
	Các khu dân cư còn lại:												
77.14	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
78	XÃ LONG HÙNG												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Quốc lộ 39:												
78.1	Từ giáp xã Tiên La đến ngã ba giao Quốc lộ 39 mới	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba giao Quốc lộ 39 mới đến cầu Lê cũ	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ cầu Hà đến cầu Triệu Dương	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.000	700	4.800	1.700	1.200	900
	Quốc lộ 39 mới: Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến ngã ba Quốc lộ 39	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.2	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39):												
78.3	Từ cầu Lê mới đến ngã tư Giếng Dầu	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ ngã tư Giếng Dầu đến cầu Hà	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000

20/11/2018

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phí nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78.4	Đường DT.453 (Đường 226 cũ): Từ giáp xã Lê Quý Đôn đến Quốc lộ 39	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.5	Đường DT.468:												
	Từ cầu Thái Hà đến giáp xã Lê Quý Đôn	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp xã Lê Quý Đôn đến giáp xã Tiên Lã	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
78.6	Đường DT.468A: Đường vào đến Trần đến đường DT.468	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
78.7	Đường DH.62A (Đường 226B cũ): Từ giáp xã Lê Quý Đôn đến đê Nhật Tảo	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
78.8	Đường DH.65 (Đường 228 cũ):												
	Từ cầu Nại đến cầu Khuốc	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
78.9	Từ cầu Khuốc đến giáp xã Ngự Thiên	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Đường DH.66A: Từ cầu Hà đến đê quốc gia	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.10	Đường DH.66B: Từ Quốc lộ 39A đến dài tương niệm các anh hùng liệt sĩ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
78.11	Đường DH.67: Từ Quốc lộ 39 đến cầu Khuốc	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
78.12	Đường Lưu Khánh Đàm: Từ đường Ngự Thiên (Thôn Thach) đến giáp xã Ngự Thiên	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
78.13	Đường Phạm Đôn Lễ:												
	Từ đường Ngự Thiên (Cầu Đen) đến ngã ba giáp đến Tây Xuyên	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã ba giáp đến Tây Xuyên đến giáp trạm bơm Phạm Lễ	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
78.14	Đường Trần Thừa:												
	Từ đường Ngự Thiên đến khu dân cư thôn Lái	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp khu dân cư thôn Lái đến đường Trần Thái Tông (Giáp Công ty Máy Đức Giang)	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600

Phan

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78.15	Đường DH.61: Từ ngã tư Giếng Dầu đến giáp xã Ngự Thiên	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
78.16	Phố Lê Thái Tổ (Quốc lộ 39 cũ): Từ ngã tư Bưu điện đến Giếng Dầu	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
78.17	Phố Nguyễn Tông Quai: Từ phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ) đến phố Phạm Kinh Ân (Ngã ba Dăng Xá)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
78.18	Phố Phạm Kinh Ân:												
	Từ ngã tư Bưu điện đến trạm bơm Dăng Xá	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ trạm bơm Dăng Xá đến công ông Ry	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ công ông Ry đến dốc Tia	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
78.19	Phố Phùng Tá Chu: Từ phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ) đến đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	900	700	500	2.900	1.200	800	600
78.20	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ):												
	Từ cầu Lê cũ đến ngã tư Bưu điện	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ ngã tư Bưu điện đến đình Buộm	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ đình Buộm đến Dốc Vải	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
78.21	Các đường khác:												
	Đường vòng quanh chợ Hưng Nhân	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường từ phố Phùng Tá Chu đến Lăng vua Lê	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Đường từ cầu Tiên Phong đến ngã ba đường làng An Tào	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
78.22	Đường đi qua cửa Đền Trần: Từ đường DT.453 đến giáp đê sông Hồng	7.600	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	1.900	900	700	600
78.23	Đường từ giáp trụ sở ban chỉ huy quân sự đến đường DT.468	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78.24	Đường xã:												
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Lễ (cũ)	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Đường T45 (cũ): Từ đường DT.453 đến giáp xã Liên Hiệp (cũ)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Đường T45 (cũ): Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Tiến Đức (cũ)	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường DT.453 đến ao Đình Hoàng	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
78.25	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.26	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
78.27	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
78.28	Đường nội bộ khu dân cư tái định cư cầu Thái Hà	3.300				800				900			
	Khu dân cư mới thôn Trung Thượng:												
78.29	Đường gom đường DT.453	11.200				2.300				2.800			
	Đường nội bộ	4.500				900				1.200			
78.30	Khu dân cư mới thôn Chiềng - Tổng Xuyên	8.000				1.600				2.000			
	Khu dân cư mới thôn Dương Khê:												
78.31	Đường quy hoạch số 8	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ còn lại	3.800				800				1.000			
78.32	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nứa	7.300				1.500				1.900			
	Khu dân cư, tái định cư Quốc lộ 39A thôn Ngừ, thôn Nứa:												
78.33	Đường gom Quốc lộ 39	14.000				2.800				3.500			
	Đường nội bộ	6.000				1.200				1.500			

7/2/2018

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78.34	Khu dân cư mới Đặng Xá, Ân Xá	10.000				2.000				2.500			
78.35	Khu dân cư mới Ân Tảo, Đặng Xá	10.000				2.000				2.500			
78.36	Đường nội bộ các khu dân cư mới Thị An; Tây Xuyên	10.500				2.100				2.700			
78.37	Đường nội bộ khu dân cư Thị An (Trường tiểu học Phạm Kinh Ân khu A)	12.000				2.400				3.000			
78.38	Đường nội bộ các khu dân cư mới: Kiểu Thạch (Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 39)	13.500				2.700				3.400			
78.39	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				600				800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
79	XÃ KIẾN XƯƠNG												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):												
79.1	Từ ngã tư đi xã Quang Trung (cũ) (Nhà ông Phang) đến trường tiểu học Quang Trung	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ giáp tường tiểu học Quang Trung đến ngã ba Hàng	13.900	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Các đoạn còn lại	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đường tránh 39B phía bắc đường: Đoạn thuộc địa phận xã Kiến Xương	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800

2/1/2010

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.3	Đường DT.457 (Đường 222 cũ):												
	Từ giáp xã Lê Lợi đến giáp chợ Bình Minh	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ chợ Bình Minh đến ngã tư giao đường Trần Hưng Đạo	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Đường DT.458 (Đường 39B cũ):												
79.4	Từ cầu Ngải đến ngã ba Bình Minh (cũ)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba Bình Minh (cũ) đến trạm thu phí BOT	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến cầu Cảnh Sẻ	10.800	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Đường DH.17 (Đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):												
79.5	Từ cầu số 8 đến giáp xã Quang Bình (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu số 8 đến ngã ba đường đi công Kern, xã Bình Thanh	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ cầu trung tâm xã đến quỹ tín dụng nhân dân xã Quang Bình (cũ)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
79.6	Đường xã Kiến Xương - DH.17A:												
	Từ cầu Quán đến đường rẽ vào thôn Đoàn Kết	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ đường rẽ vào thôn Đoàn Kết đến cầu trung tâm xã (Cầu Bật)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu trung tâm xã (Cầu Bật) đến đình Tiên Trung	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
79.7	Từ giáp đình Tiên Trung đến đường DH.19	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Đường DH.19 (Đường Vũ Quý - Hồng Vũ): Từ giáp xã Vũ Quý đến giáp xã Hồng Vũ	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Đường DH.23 (Đường Kiến Xương - Lê Lợi):												
	Từ đường DT.457 đến giáp cây xăng Giáo Nghĩa	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
79.8	Từ cây xăng Giáo Nghĩa đến giáp xã Lê Lợi	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600

24

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.9	Đường DH.35 (Đường DH.17 và đường DH.21 cũ):												
	Từ Quốc lộ 37B đến giáp xã Bình Thanh	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngã ba Hàng đến công Ngọc	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đoạn còn lại (Xã Quang Trung cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ cầu số 8 đến giáp xã Bình Thanh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
79.10	Đường Lê Quý Đôn:												
	Từ đường Võ Nguyên Giáp (Cầu Hưng Long) đến trường mầm non Thanh Nê	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp trường mầm non Thanh Nê đến quỹ tín dụng nhân dân Thanh Nê	14.600	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ giáp quỹ tín dụng nhân dân Thanh Nê đến Xi nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp Xi nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương đến ngõ cạnh nhà ông Quân, thôn Văn Khôi	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
79.11	Từ giáp ngõ cạnh nhà ông Quân, thôn Văn Khôi đến đường Trần Nhân Tông	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường Nguyễn Du:												
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
	Từ chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương đến ngã tư Bờ hồ	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ ngã tư Bờ hồ đến cầu vào Xi nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	30.100	9.600	6.800	4.800	6.100	2.000	1.400	1.000	7.600	2.400	1.700	1.200
	Từ cầu vào Xi nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương đến cầu Cam	16.200	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ giáp cầu Cam đến nhà ông Phang	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	3.500	1.300	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.12	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Đường WP2 cũ):												
	Từ đường Nguyễn Du (Xi nghiệp Giạch Sông Hồng) đến công trạm bơm Thống Nhất	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ công trạm bơm Thống Nhất đến ngã ba đi nghĩa trang Đảng Lê	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
79.13	Đường Phạm Văn Đồng: Từ đường Trần Nhân Tông (Ngã ba bùng binh đường Trần Hưng Đạo) đến giáp sông Kiến Giang	3.600	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
79.14	Đường Trần Hưng Đạo (Đường tránh phía Bắc xã Kiến Xương):												
	Từ trạm thu phí BOT đến cây xăng vật tư nông nghiệp	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ cầu sông Bùi đến đường Trần Nhân Tông	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	3.000	1.200	700	600
79.15	Đường Trần Nhân Tông:												
	Từ trạm thu phí BOT đến cây xăng vật tư nông nghiệp	22.500	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
	Từ giáp cây xăng vật tư nông nghiệp đến ngã ba phố Nguyễn Thị Chiến (Cây xăng Việt Hà cũ)	31.800	9.900	7.000	5.000	6.400	2.000	1.400	1.000	8.000	2.500	1.800	1.300
	Từ ngã ba phố Nguyễn Thị Chiến (Cây xăng Việt Hà cũ) đến ngã tư Bờ hồ	43.500	12.600	8.900	6.300	8.700	2.600	1.800	1.300	10.900	3.200	2.300	1.600
	Từ ngã tư Bờ hồ đến Bảo hiểm xã hội huyện	29.500	9.600	6.800	4.800	5.900	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp Bảo hiểm xã hội huyện đến hội trường khu Giang Đông	22.550	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
	Từ giáp hội trường khu Giang Đông đến trạm bơm Vân Giang	18.400	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ giáp trạm bơm Vân Giang đến cầu Bùi	16.800	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ cầu Bùi đến đất nhà ông Truyền, tổ dân phố An Đoài	15.800	5.500	3.900	2.800	3.200	1.100	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ đất nhà ông Minh, tổ dân phố An Đoài đến trại Giồng	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.16	Đường Trương Chính:												
	Từ đường Trần Nhân Tông đến ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (Giáp nhà ông Ý)	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (Giáp nhà ông Ý) đến giáp xã Lê Lợi	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Đường Võ Nguyên Giáp:												
79.17	Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Hạnh, tổ dân phố Cộng Hòa) đến cầu Hưng Long	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ cầu Hưng Long đến giáp trạm bơm Tự Tiến	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ trạm bơm Tự Tiến đến hết thôn Đồng Tiến	3.900	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Đường Võ Thị Sáu:												
79.18	Từ đường Nguyễn Du đến hết thôn Tiên Tuyền	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp thôn Tiên Tuyền đến trường bản	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
79.19	Phố An Bôi: Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Huỳnh, tổ dân phố An Đông) đến đường Phạm Văn Đồng (Trạm Rada C25)	3.200	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
79.20	Phố Đặng Tiến Lợi: Từ đường Trần Nhân Tông (Cây xăng số 15, tổ dân phố Giang Đông) đến nhà ông Trần Huy Quân, tổ dân phố Giang Đông	4.600	2.500	1.800	1.300	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
79.21	Phố Đinh La cầu: Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Biên, tổ dân phố An Đông) đến giáp xã Tây Tiến Hải	3.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
79.22	Phố Nguyễn Công Thu: Từ đường Trần Hưng Đạo (Nhà ông Trứ, tổ dân phố Tân Hưng) đến đường Trương Chính (Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng)	3.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.23	Phố Nguyễn Danh Đới: Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Ôt, tổ dân phố Giang Đông) đến phố Nguyễn Kim Lâu (Ngã ba chùa Quan Âm)	4.600	2.500	1.800	1.300	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
79.24	Phố Nguyễn Đức Tâm: Từ đường Trần Nhân Tông (Xưởng cơ khí Duy Phương, tổ dân phố Giang Đông) đến đường Lê Quý Đôn (Sân thể dục thể thao, tổ dân phố Văn Khôi)	4.600	2.500	1.800	1.300	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
79.25	Phố Nguyễn Hữu Bân: Từ công trạm bơm Thống Nhất (Nhà ông Dương, tổ dân phố Thống Nhất) đến đường Võ Nguyên Giáp (Nhà ông Nguyễn, tổ dân phố Đồng Tiến)	3.600	2.500	1.800	1.300	800	700	600	500	900	800	700	600
79.26	Phố Nguyễn Khang: Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Khiếu, tổ dân phố Quang Trung) đến đường gom đường Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Quang Trung)	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
79.27	Phố Nguyễn Kim Lâu: Từ đường Nguyễn Du (Nhà ông Thanh, tổ dân phố Tiến Tuyến) đến phố Phan Bá Vành (Nhà ông Đình, tổ dân phố Minh Đức)	5.200	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
79.28	Phố Nguyễn Mậu Kiên: Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà bà Hiếu, tổ dân phố Quang Trung) đến đường Lê Quý Đôn (Nhà ông Khang, tổ dân phố Văn Khôi)	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
79.29	Phố Nguyễn Thị Chiên: Từ đường Trần Nhân Tông (Cạnh nhà ông Thao, tổ dân phố Cộng Hòa) đến đường Trần Hưng Đạo	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
79.30	Phố Nguyễn Thị Hồng Đình: Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông An, tổ dân phố Giang Đông) đến đường Trần Hưng Đạo	4.100	2.500	1.800	1.300	900	700	600	500	1.100	800	700	600

20/01/2021

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.31	Phố Nguyễn Văn Vực:												
	Từ đường Trần Nhân Tông (Giáp nhà ông Linh, tổ dân phố Cộng Hòa) đến đường quy hoạch số 5 (Khu đô thị Tân Tiến)	13.000	5.200	3.700	2.600	2.600	1.100	800	600	3.300	1.300	1.000	700
79.32	Phố Phạm Ngọc Mậu: Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Hữu, tổ dân phố Giang Đông) đến đường Trần Hưng Đạo	9.600	5.200	3.700	2.600	2.000	1.100	800	600	2.400	1.300	1.000	700
		4.100	2.500	1.800	1.300	900	700	600	500	1.100	800	700	600
79.33	Phố Phạm Quang Lịch: Từ đường Trần Nhân Tông (Trụ sở Công an huyện) đến đường Trần Hưng Đạo (Trung tâm GDNN-GDTX huyện)	16.100	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Phố Phan Bá Vành:												
79.34	Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Giang, tổ dân phố Giang Đông) đến đường Lê Quý Đôn	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường Lê Quý Đôn đến đường Võ Thị Sáu (Nhà ông Tỉnh, tổ dân phố Minh Đức)	5.000	2.500	1.800	1.300	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
79.35	Phố Thanh Nê:												
	Từ đường Trần Nhân Tông (Ngã ba chợ Nê) đến đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
79.36	Từ đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê) đến cầu Thống Nhất	8.800	3.800	2.700	1.900	1.800	800	600	500	2.200	1.000	700	600
	Phố Trương Đăng Quy: Từ đường Nguyễn Du (Cầu trạm y tế) đến phố Thanh Nê (Nhà ông Tiều, tổ dân phố Đông Trung)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.37	Khu chợ Nê:												
	Đường phía bắc chợ Nê	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Đường phía tây chợ Nê (Giáp trường THPT Hồng Đức và trường mầm non Thanh Nê)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
79.38	Đường xã Kiến Xương (Từ đường DH.35 đến đường DH.17):												
	Từ công Lán (Cạnh nhà ông Đào) đến công sang thôn Lai Vy (Cạnh nhà ông Hoài)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ công Lán đến đường DH.17	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
79.39	Đoạn đường từ ngã ba đường DH.17 đến giáp xã Bình Thanh (Hướng đi công Kém)	3.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường xã:												
	Từ giáp công Lán đến trung tâm xã Kiến Xương	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
79.40	Từ cầu trung tâm xã (Cầu Bặt) đến nhà thờ Xứ Sở	7.000	3.100	2.200	1.200	800	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cầu trung tâm xã (Cầu Bặt) đến nhà ông Tùng, thôn Hưng Tiến	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu trung tâm xã (Cầu Bặt) đến công Đình Hạm	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ Quốc lộ 37B đến trường THCS Quang Trung	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quang Minh (cũ), xã Quang Bình (cũ)	2.800	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quang Trung (cũ)	3.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bình Minh (cũ)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
79.41	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
79.42	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
79.43	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600

79.43

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
79.44	Khu dân cư Đàm Hưng Long: Đường nội bộ khu dân cư Đàm Hưng Long	6.000				1.200				1.500			
79.45	Khu dân cư mới cạnh Cửa Đình:												
	Đường Lê Quý Đôn	9.700				2.000				2.500			
	Đường còn lại	4.800				1.000				1.200			
79.46	Khu đô thị Quang Trung:												
	Đường gom đường Trần Hưng Đạo	13.200				2.700				3.300			
	Các đường nội bộ còn lại	12.100				2.500				3.100			
79.47	Khu đô thị Tân Tiến:												
	Đường chính số 05	14.300				2.900				3.600			
	Các đường nội bộ còn lại	9.400				1.900				2.400			
79.48	Khu dân cư Tân Tiến (Khu Cửa Kho):												
	Đường quy hoạch số 01	9.000				1.800				2.300			
	Các đường nội bộ còn lại	8.600				1.800				2.200			
79.49	Khu dân cư trên khu đất Viện Kiểm sát nhân dân cũ (Lô số 01 và lô số 02)	15.600				3.200				3.900			
79.50	Khu dân cư mới thôn Đông:												
	Đường DH.17	4.300				900				1.100			
	Đường nội bộ	1.700				800				900			
79.51	Khu dân cư mới thôn Đông (Khu 31 lô đất)	6.100				1.300				1.600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.52	Khu dân cư mới thôn Giang Tiến:												
	Từ đường công Lân đi trung tâm xã Kiến Xương đến đất nhà ông Tư (Đường quy hoạch số 01) và đường quy hoạch số 03	7.000				1.400				1.800			
	Từ nhà ông Tư đến đường DH.35	5.000				1.000				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
79.53	Khu dân cư Hưng Đạo - Đông Thành:												
	Đường quy hoạch số 04	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.500				1.500				1.900			
79.54	Khu dân cư Tiên Tiến:												
	Đường Võ Thị Sáu, đường Nguyễn Kim Lâu	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ còn lại	9.000				1.800				2.300			
79.55	Khu dân cư Hương Ngải:												
	Đường quy hoạch số 01	8.000				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 02, 05	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
79.56	Khu đô thị Giang Nam:												
	Đường quy hoạch D3, đường gom D1, D10	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	9.000				1.800				2.300			
79.57	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			

Handwritten signature

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	XÃ LÊ LỢI												
	KHU VỰC I												
A	CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường DT.457 (Đường 222 cũ):												
	Từ giáp xã Trà Giang đến giáp cây xăng Việt Hà	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cây xăng Việt Hà đến trường THPT Bắc Kiến Xương	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp trường THPT Bắc Kiến Xương đến trường tiểu học Nam Cao	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp trường tiểu học Nam Cao đến cây xăng Đình Phùng	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp cây xăng Đình Phùng đến giáp xã Kiến Xương	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
80.2	Đường DH.15: Từ ngã ba đường DT.457 đến ngã ba Thanh Tân cũ	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
80.3	Đường DH.20: Từ giáp Góc Thị đến giáp xã Bình Nguyên	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Đường DH.23 (Đường Kiến Xương - Lê Lợi):												
	Từ giáp xã Kiến Xương đến ngã ba thôn Văn Lăng và từ ngã ba thôn Văn Lăng đến cầu Thượng Hiền	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
80.4	Từ giáp cầu Thượng Hiền đến ngã ba thôn Tây Phú	4.900	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngã ba thôn Tây Phú đến Trụ sở Quân sự xã Lê Lợi	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
80.5	Đường DH.27 (Đường DT.457 - Quang Lịch): Từ giáp xã Quang Lịch đến đường DT.457	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
80.6	Đường từ đường DT.457 đến công Ngủ Thôn (Đường Ngủ Thôn)	2.600	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường liên xã:												
	Từ đường DT.457 đến cầu Răng	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
80.7	Từ cầu Răng đến chợ Răng	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lăng (Đường DH.23) đến giáp xã Kiến Xương	3.500	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	900	800	700	600

20/11

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80.8	Đường xã:												
	Từ Trụ sở Quân sự xã Lê Lợi đến đình Đông	3.300	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lê Lợi (cũ), xã Quyết Tiến (cũ)	2.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thượng Hiền (cũ), Đình Phùng (cũ), Năm Cao (cũ)	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
80.9	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
80.10	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
80.11	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
80.12	Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:												
	Đường gom đường ĐT.457	6.600				1.400				1.700			
	Đường nội bộ	3.700				800				1.000			
80.13	Khu dân cư mới thôn Nam Huân Trung	4.000				800				1.000			
80.14	Khu dân cư thôn Tây Phú:												
	Đường thôn	3.000				800				900			
	Đường nội bộ còn lại	2.000				800				900			
80.15	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	3.000				800				900			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	2.000				800				900			
KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại		1.000				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	XÃ QUANG LỊCH												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
81.1	Đường DT.458 (Quốc lộ 39B cũ): Từ cầu Cảnh Sẻ đến cầu Ngải	10.800	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Đường DH.15 (Đường Vũ Lễ cũ - Đình Phùng cũ):												
81.2	Từ nhà ông Thi, thôn Man Dịch đến giáp phường Trần Lãm	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Đoạn còn lại	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường DH.16 (Đường DT.458 - Phường Trần Lãm):												
81.3	Từ đường DT.458 đến đường DH.460 cầu Cù (Đi xã Vũ Quý)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ đường DH.15 đến đường đi Vũ Quý (Đường Man Dịch - Tri Lễ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ đường DH.15 đến giáp phường Trần Lãm	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
81.4	Đường DH.27 (Từ DT.458 - xã Lê Lợi): Từ đường DT.458 đến cầu Đình cầu - Lê Lợi	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Đường DH.460:												
81.5	Từ cầu Luật Ngoại đến đường vào thôn Luật Trung	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Đường xã:												
	Từ đường DH.15 đến giáp xã Vũ Quý	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường DH.15 đến giáp xã Bình Nguyên	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
81.6	Từ đường DH.15 đi thôn Tri Lễ đến đường đi chợ Đác	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường DH.460 đến nhà thờ họ giáo Quản Hành	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cầu Luật Ngoại đến cầu Cảnh Sẻ	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường DH.16 đến thôn Sơn Cao	2.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

24/11

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81.7	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
81.8	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
81.9	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
81.10	Khu dân cư mới thôn Trình Hoàng:												
	Đường xã	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ	2.600				800				900			
81.11	Khu dân cư mới thôn Đoài:												
	Đường DH.16	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
81.12	Khu dân cư mới thôn Nam Tiền:												
	Đường gom đường DT.458	10.800				2.200				2.700			
	Đường nội bộ	6.500				1.300				1.700			
81.13	Khu dân cư mới thôn Sơn Cao	2.300				800				900			
81.14	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82	XÃ VŨ QUÝ																
	KHU VỰC 1																
A	CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG																
	Đường DT.458 (Đường 39B cũ):																
	Từ giáp phường Trần Lãm đến cầu Niềm	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900				
	Từ giáp cầu Niềm đến cầu Rê	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800				
82.1	Từ cầu Rê đến ngã tư đi vào trường Chu Văn An	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000				
	Từ sau ngã tư đi vào trường Chu Văn An đến ngã tư đi vào kho lương thực đến nhà bà Vĩnh	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	900	6.500	2.200	1.600	1.100				
	Từ sau nhà bà Vĩnh đến giáp xã Kiến Xương	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000				
82.2	Đường DH.19: Từ cầu Vũ Trung - Vũ Quý đi xã Kiến Xương	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600				
82.3	Đường DH.28: Từ ngã tư đường DT.458 đến giáp xã Quang Lịch	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600				
	Đường DH.460:																
82.4	Từ đường DT.458 đến cầu Vũ Trung - Vũ Quý (Khu lương thực cũ)	16.100	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700				
	Từ đường DT.458 đến giáp xã Quang Lịch	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600				
	Từ cầu Vũ Trung - Vũ Quý đến giáp xã Thụ Vũ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600				
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung cũ:																
82.5	Từ đường DT.458 đến giáp cầu Vũ Quý - Vũ Trung	20.900	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.300	1.700	1.200	900				
	Từ cầu Vũ Quý - Vũ Trung cũ đến cầu thôn 9	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600				
82.6	Đoạn đường phía đông, thuộc dự án đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung (cũ): Từ giáp đất nhà ông Triều, thôn 6 đến giáp ngõ cạnh nhà ông Nguyễn, thôn 9	3.300	2.200	1.600	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600				

274

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phì nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường xã:												
	Từ đường 458 qua trạm khí tượng thủy văn đến đền Vua Rộc	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường 458 đến nhà ông Mạnh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba đến Vua Rộc đến đường DH.16	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ trạm bơm đi cầu Cự	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ đường 458 đi xã Thụ Vũ	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường DT.458 (Chi cục Thuế) đến chợ Sóc	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp chợ đến ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (Thôn 2)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (Thôn 2), qua ngã ba giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (Thôn 2), đến giáp trường tiểu học Vũ Quý	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
82.7	Từ đường DT.458 (Ngã tư Vũ Quý) đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (Thôn 2)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ trường tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	6.700	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến khu dân cư mới phía tây cụm công nghiệp Vũ Quý	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	4.900	2.100	1.800	1.500	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ cổng chợ Sóc (Phía nam) đến đường xã (Từ đường DT.458 đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn, thôn 2)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cầu thôn 9 đến giáp xã Hồng Vũ	3.100	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ trụ sở Công an xã Vũ Quý đến thôn 9	2.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Vũ Trung (cũ), xã Vũ Ninh (cũ)	2.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82.8	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
82.9	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
82.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vinh:												
82.11	Đường xã	6.000				1.200				1.500			
	Đường nội bộ	3.200				800				900			
	Khu dân cư mới thôn Phụng Thượng:												
82.12	Đường quy hoạch số 02 và số 05	7.500				1.500				1.900			
	Các đường nội bộ còn lại	7.500				1.500				1.900			
	Khu dân cư mới thôn Hòa Bình và thôn Đại Đồng:												
82.13	Các đường chính	10.500				2.100				2.700			
	Các đường nội bộ còn lại	7.500				1.500				1.900			
82.14	Đường nội bộ khu dân cư khu phố mới Riverside	11.200				2.300				2.800			
82.15	Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (cũ)	5.600				1.200				1.400			
82.16	Khu dân cư mới thôn 4	5.600				1.200				1.400			
	Khu dân cư mới phía tây cụm công nghiệp Vũ Quý:												
	Đường DT.458	27.300				5.500				6.900			
82.17	Đường xã	11.400				2.300				2.900			
	Đường giáp cụm công nghiệp Vũ Quý	9.800				2.000				2.500			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82.18	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				500				600			
83	XÃ BÌNH THANH												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, ĐOÀN ĐƯỜNG												
83.1	Quốc lộ 37B (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Kiến Xương đến giáp xã Bình Định	11.900	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Quốc lộ 37B (Đường ĐT.457 cũ):												
83.2	Từ giáp thôn Sơn Thọ xã Bình Định đến ngã tư Bình Thanh	18.200	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ ngã tư Bình Thanh đến giáp thôn Khả Cảnh xã Bình Định	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Đường DH.17 (Đường cứu hộ, cứu nạn xã Quang Bình (cũ) - xã Bình Thanh (cũ):												
83.3	Từ giáp đê Hồng Hà 2 tại thôn Khả Phú đến ngã ba giáp hồ dài tương niệm tại thôn Nguyệt Giản	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp đê Hồng Hà 2 tại thôn Nguyệt Giản đến trạm y tế Minh Tân	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp trạm y tế Minh Tân đến hết khu dân cư thôn Dương Liễu 1	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp khu dân cư thôn Dương Liễu 1 đến giáp xã Kiến Xương	3.900	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Đường DH.18 (Đường Quang Trung cũ - Bình Thanh):												
83.4	Từ ngã tư thôn Điện Biên đến đất nhà ông Hào thôn Khả Phú	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ giáp ngã ba Hàng đến nhà bà Lụa thôn Nghĩa Môn	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ giáp nhà bà Lụa thôn Nghĩa Môn đến cầu Trắng	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp đất nhà ông Hào thôn Khả Phú đến cầu đi xã Kiến Xương	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600

274

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83.5	Đường DH.35 (Đường DH.17 và đường DH.21 cũ): Từ giáp thôn Giang Tiến xã Kiến Xương đến giáp thôn Trà Đoài xã Kiến Xương	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
83.6	Đường huyện Vũ Thằng cũ - Bình Định: Từ ngã ba chợ Góc đến cổng Góc	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
83.7	Đường xã:												
	Từ trạm tăng áp nước sạch thôn Tân Ấp 1 đến trạm y tế Minh Tân	2.800	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cổng Kem đến đường DH.17	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp trạm bơm thôn Nguyễn Kinh 2 đến đường DH.17	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
83.8	Các đoạn còn lại	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
83.9	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
83.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
83.11	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
84	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
	XÃ BÌNH ĐỊNH												
	KHU VỰC 1												
84.1	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):												
	Từ giáp xã Bình Thanh đến phà Cồn Nhất	4.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp xã Kiến Xương đến giáp xã Bình Thanh (Cổng Kim)	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
84.2	Đường từ cầu trắng đến Quốc lộ 37B:												
	Đường từ cầu Trắng đến ngã tư lương thực	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ ngã tư (Kho lương thực) đến trụ sở UBND xã Bình Định	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ trụ sở UBND xã Bình Định đến nghĩa trang Tân Bồi	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ nghĩa trang Tân Bồi đến cầu Cài Tiến	2.800	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Cài Tiến đến Quốc lộ 37B	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ ngã năm trạm điện đến đò Cồn Nhi	2.800	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu ông Khoan đến cầu bà Tám	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Đường đê từ giáp xã Bình Thạnh đến cầu đò Mèn:												
	Từ giáp xã Bình Thạnh đến giáp trường THCS Bình Định	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trường THCS Bình Định đến trụ sở UBND xã Bình Định	12.900	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.300	1.200	900	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Bình Định đến cây xăng Bình Định	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
84.3	Từ giáp cây xăng Bình Định đến đò Mèn (Giáp xã Nam Tiên Hải)	4.500	2.200	1.600	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Đường từ Quốc lộ 37B qua trụ sở Đảng ủy đi xã Bình Thạnh:												
	Đường từ Quốc lộ 37B qua trụ sở Đảng ủy đến cầu Trung Kiên	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ cầu Trung Kiên qua thôn Phú Cốc đi xã Bình Thạnh	2.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường xã:												
	Từ ngã tư kho lương thực đến nhà ông Hào	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
84.5	Từ cầu Cài Cách đến giáp cầu Cài Tiến	2.800	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Trung Kiên qua thôn Sơn Thọ đi xã Bình Thạnh	3.200	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ ngã tư lương thực đến cổng Tâm Đặc	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ giáp đê Hồng Hà 2 đến cổng 7 thôn Ái Quốc	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

27/1/2020

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ công chào thôn Công Bình đến cầu bà Dạm	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
84.5	Từ đường thôn Thái Cao sát Quốc lộ 37 đi xã Kiến Xương (Tuyến đường mới)	2.800	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bình Định (cũ), xã Hồng Tiến (cũ), xã Nam Bình (cũ)	2.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
84.6	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
84.7	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
84.8	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
84.9	Khu dân cư mới thôn Sơn Trung, xã Bình Định	4.500				900				1.200			
84.10	Khu dân cư mới thôn Thái Cao	5.000				1.000				1.300			
	Khu dân cư mới thôn Cao Bình:												
84.11	Đường quy hoạch số 1	2.900				800				900			
	Đường nội bộ còn lại	2.200				800				900			
84.12	Khu dân cư mới thôn Đức Chính 1,2	5.000				1.000				1.300			
84.13	Khu dân cư mới thôn Thái Hòa	4.500				900				1.200			
84.14	Khu dân cư mới thôn Hưng Đạo	3.500				800				900			
84.15	Khu dân cư mới thôn Đồng Tiến	2.800				800				900			
84.16	Khu dân cư mới thôn Đa Cốc	3.000				800				900			
84.17	Khu dân cư mới 1,2 thôn Hòa Bình	2.500				800				900			
84.18	Khu dân cư mới Đình Sơn Tĩnh	3.500				800				900			
84.19	Khu dân cư mới thôn Khả Cảnh	4.000				800				1.000			



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
84.20	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	4.000				800				1.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	3.000				800				900			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
85	XÃ HỒNG VŨ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
85.1	Đường DH.19 (Đường Vũ Quý cũ - Vũ Bình cũ):												
	Từ giáp xã Kiên Xương đến công Trà Vy	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ công Trà Vy đến giáp đê sông Hồng	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
85.2	Đường DH.30 (Đoạn tuyến chính): Từ giáp xã Thư Vũ đến công Cù Là	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
85.3	Đường DH.30 (Đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Hồng Vũ):												
	Từ ngã ba ông Kỳ đến quý tín dụng nhân dân xã Vũ Hòa cũ	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Khu vực trung tâm xã (Từ giáp quý tín dụng nhân dân xã Vũ Hòa cũ đến bưu điện văn hóa xã Vũ Hòa cũ)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp bưu điện văn hóa xã đến cầu B5	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
85.4	Từ ngã ba thôn Hai đến giáp xã Vũ Quý	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Đường đê Hồng Hải: Từ công Cù Là đến công Kem	2.600	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
85.5	Dường xã:												
	Từ cầu ông Động đến giáp đê Hồng Hà	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến ngã ba bả Hứa	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ cổng ông Đạm đến cổng Trà Vỹ	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ đường DH.19 thôn Trà Vỹ Bắc đến sông Kem	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
85.6	Dường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
85.7	Dường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
85.8	Dường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.100		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
85.9	Khu dân cư mới thôn Trà Vỹ Nam	6.000				1.200				1.500			
85.10	Khu dân cư thôn Trà Vỹ Bắc:												
	Dường DH.19	12.200				2.500				3.100			
	Dường nội bộ còn lại	4.500				900				1.200			
85.11	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:												
	Dường DH.19	8.000				1.600				2.000			
	Dường nội bộ	6.000				1.200				1.500			
85.12	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1:												
	Dường quy hoạch số 1 (Đường chính mặt sông T8)	7.000				1.400				1.800			
	Các đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
85.13	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 2:												
	Dường quy hoạch số 1	8.500				1.700				2.200			
	Dường quy hoạch số 2	8.000				1.600				2.000			
	Dường quy hoạch số 5,6,7	7.500				1.500				1.900			
	Các đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
85.14	Khu dân cư mới thôn 4	7.000				1.400				1.800			
85.15	Khu dân cư mới thôn 5	11.000				2.200				2.800			
85.16	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	4.000				800				1.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
86	XÃ BÌNH NGUYỄN												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
86.1	Đường DH.15: Từ giáp xã Quang Lịch đến xã Lê Lợi												
	Từ cầu Tân Lễ đến cầu Đá, thôn An Thọ	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ giáp cầu Đá, thôn An Thọ đến cầu vào đình An Cơ	11.200	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đoạn còn lại	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
86.2	Đường DH.20:												
	Từ giáp phường Trần Lâm đến ngã ba (Phía bắc chùa Hồng Ân)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã ba (Phía bắc chùa Hồng Ân) đến cầu Quyết Tiến	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Đường DH.219:												
86.3	Từ ngã tư cầu Chợ đến đường sau trường THCS Thanh Tân	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đường sau trường THCS Thanh Tân đến chùa Mục	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ ngã tư cầu Chợ đến hội trường thôn An Thọ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ hội trường thôn An Thọ đến giáp xã Quang Lịch	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ ngã tư đường DH.20 (Đi xã Lê Lợi) đến trường tiểu học Bình Nguyễn	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ giáp trường tiểu học Bình Nguyễn đến giáp xã Thanh Tân (cũ)	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ ngã tư đường DH.20 đến giáp xã Trà Giang	9.200	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
86.4	Đường DH.22:												
	Từ đường DH.219 đến cầu Đình Đông thuộc xã Bình Nguyên	3.100	2.200	1.600	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Đình Đông đến ngã ba chợ An Bình cũ	4.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ ngã ba chợ An Bình cũ đến đường giao thông thôn giữa thôn Bình Trật Nam và Bình Trật Bắc	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ đường giao thông thôn giữa thôn Bình Trật Nam và Bình Trật Bắc đến đê Trà Lý	3.500	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường xã:												
86.5	Từ ngã ba đường vào chùa Đông đến ngã ba đường vào đình Từ Tế	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp chợ xã An Bình cũ đến giáp xã Tây Sơn (cũ)	3.700	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thanh Tân (cũ)	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bình Nguyên (cũ)	2.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
86.6	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
86.7	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
86.8	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
86.9	Khu dân cư mới thôn Quân Hành:												
	Đường DH.20	7.000				1.400				1.800			
	Đường nội bộ	4.100				900				1.100			
86.10	Khu dân cư mới thôn Đông Lâu	8.200				1.700				2.100			
86.11	Khu dân cư mới thôn An Thọ:												
	Đường gom đường DH.219	8.100				1.700				2.100			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
86.12	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
87	XÃ TRÀ GIANG												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường DT.457:												
87.1	Từ giáp xã Lê Lợi đến ngã ba đường vào đền Đồng Xâm	10.100	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ ngã ba đường vào đền Đồng Xâm đến chùa Lăng Đồng	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ ngã ba chùa Hưu Bộc đến giáp đê sông Trà Lý	6.700	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ Trụ sở Công an xã Trà Giang đến ngã ba thôn Dục Dương	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
87.2	Đường DT.457: Từ chùa Hưu Bộc đến cầu Trà Giang (Đường mới đi cầu Trà Giang)	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
87.3	Đường DH.29: Từ quỹ tín dụng nhân dân xã Hồng Thái đến khu dân cư mới thôn Xuân Cước	3.200	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường DH.219:												
87.4	Từ giáp xã Bình Nguyên đến Trụ sở Đảng ủy xã Trà Giang	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Đoạn còn lại	3.600	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường xã:												
87.5	Từ đường DT.457 (Ngã ba đường vào đền Đồng Xâm) đến trạm biến thế số 5	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ đường DH.219 đến cầu xóm 4, thôn Đắc Chung Nam	4.900	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Thái (cũ), xã Quốc Tuấn (cũ), xã Trà Giang (cũ)	2.700	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
87.6	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
87.7	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
87.8	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
87.9	Khu dân cư mới thôn Xuân Cước:												
	Đường xã	6.000				1.200				1.500			
	Đường nội bộ	2.700				800				900			
87.10	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
88	XÃ VŨ THỰ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Quốc lộ 10:												
88.1	Từ giáp phường Vũ Phúc đến trụ sở Thuế cơ sở 8	23.500	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.900	2.000	1.400	1.000
	Từ giáp trụ sở Thuế cơ sở 8 đến trung tâm được phẩm Vũ Thư	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
	Từ trung tâm được phẩm Vũ Thư đến trụ sở công an xã Vũ Thư	43.000	12.600	8.900	6.300	8.600	2.600	1.800	1.300	10.800	3.200	2.300	1.600
	Từ giáp trụ sở công an xã Vũ Thư đến xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Vũ Thư	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
	Từ giáp xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Vũ Thư đến ngã tư La Uyên	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Tân Thuận	21.400	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ thôn Thượng Điền đến cầu Nhất	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800

2/2/20

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88.2	Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1): Từ giáp phường Trần Hưng Đạo đến ngã ba Quốc lộ 10	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
88.3	Đường DT.463 (Đường 220B cũ):												
	Từ đường 10B đến cầu sông T5	18.200	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ cầu sông T5 đến giáp phường Vũ Phúc	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường DH.01 (Đường 220A cũ):												
88.4	Từ ngã tư La Uyên đến giáp thôn Hòa Bình	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
88.5	Từ thôn Hòa Bình đến giáp xã Vạn Xuân	11.200	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường DH.01A: Từ Quốc lộ 10 đến tuyến tránh S1	11.600	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	2.900	1.200	800	600
88.6	Đường DH.01B (Đường Minh Khai): Từ đường DH.01 đến trường tiểu học Minh Khai	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
88.7	Đường DH.02 (Đường 220c cũ):												
	Từ chùa Từ Châu đến giáp trường THCS Hòa Bình	6.500	3.800	2.700	2.550	1.300	800	700	600	1.700	1.000	800	700
	Từ trường THCS Hòa Bình đến ngã tư chợ Thông	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ ngã tư chợ Thông đến cầu Thắm	31.500	9.900	7.000	5.000	6.300	2.000	1.400	1.000	7.900	2.500	1.800	1.300
	Từ cầu Thắm đến cầu Chéo	37.000	13.200	9.300	6.600	7.400	2.700	1.900	1.400	9.300	3.300	2.400	1.700
88.8	Từ cầu Chéo đến ngã ba đường vào thôn Minh Quân	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
	Từ đường vào thôn Minh Quân đến ngã tư Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ ngã tư Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1) đến giáp phường Thái Bình	11.300	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
88.8	Đường DH.09 (Đường Song Lập): Từ giáp xã Thư Trì đến Quốc lộ 10	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88.9	Đường 10B (Đường bờ nam sông Kiến Giang):												
	Từ giáp phường Vũ Phúc đến cầu Thắm	24.600	9.900	7.000	5.000	5.000	2.000	1.400	1.000	6.200	2.500	1.800	1.300
	Từ cầu Thắm đến cầu S1	18.000	9.000	6.300	4.500	3.600	1.800	1.300	900	4.500	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp xã Tân Thuận đến cầu Tam Quang	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
88.10	Đường DH.11 (Đường Tam Quang): Từ Quốc lộ 10 đến ngã tư thôn Nghĩa Khê	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
88.11	Đường số 1: Từ Quốc lộ 10 đến khu đô thị 5,4 ha	14.900	7.500	5.300	3.800	3.000	1.500	1.100	800	3.800	1.900	1.400	1.000
	Đường số 2:												
	Từ cầu Thắm đến chợ Thắm	40.600	12.000	8.400	6.000	8.200	2.400	1.700	1.200	10.200	3.000	2.100	1.500
	Từ chợ Thắm đến ngã tư đường nội bộ số 5	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
88.12	Từ ngã tư đường nội bộ số 5 đến đường tránh S1	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Đường nội bộ số 3: Từ đường số 2 đến khu dân cư tổ Trung Hưng	15.100	7.500	5.300	3.800	3.100	1.500	1.100	800	3.800	1.900	1.400	1.000
	Đường từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến giáp phường Thái Bình (Đoạn ngoặt gần chùa Đổng Cao)	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
88.15	Đường xã	6.500	3.800	2.700	1.900	1.300	800	600	500	1.700	1.000	700	600
88.16	Đường vành đai phía Nam	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
88.17	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	15.100	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
88.18	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600

7/1/2018

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88.19	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc thôn Minh Hưng, thôn Trung Hưng, thôn Hùng Tiến, thôn An Bình, thôn Minh Hòa		3.000	2.100	1.500		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc thôn La Uyên, thôn La Nguyễn, thôn Minh Quan, thôn Quyết Thắng, thôn Thắng Lợi, thôn Tây Hồ, thôn Khê Kiền		2.700	1.900	1.500		700	600	500		800	700	600
	Đường thôn các thôn còn lại		3.800	2.700	1.900		800	600	500		1.000	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
88.20	Đường nội bộ khu dân cư mới (Thôn La Uyên cạnh đường số 2)	15.600				3.200				3.900			
88.21	Đường nội bộ khu đô thị 5,4 ha:												
	Đường nội bộ rộng từ 11,5m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường nội bộ rộng dưới 11,5m	15.300				3.100				3.900			
88.22	Đường nội bộ khu dân cư cạnh Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư	15.300				3.100				3.900			
88.23	Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh trung tâm bảo trợ xã hội (Thôn Huyền Sỹ)	7.000				1.400				1.800			
88.24	Đường giáp khu 5,4 ha thôn Minh Quan	14.000				2.800				3.500			
88.25	Khu dân cư mới thôn Vô Ngại	7.000				1.400				1.800			
88.26	Khu dân cư mới thôn Thượng Diên:												
	Giáp với đường 10B	14.000				2.800				3.500			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
88.27	Khu dân cư phía Đông đường số 2:												
	Giáp với mặt đường số 2	25.000				5.000				6.300			
	Đường nội bộ	15.300				3.100				3.900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88.28	Khu dân cư mới thôn Trục Nho (Khu Mết):												
	Giáp với đường thôn	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
88.29	Khu dân cư mới (Nhà văn hóa thôn Hùng Tiến, Minh Hòa)	13.500				2.700				3.400			
88.30	Khu dân cư mới (Nhà văn hóa thôn An Bình)	10.000				2.000				2.500			
88.31	Khu dân cư mới thôn Dững Thượng:												
	Đường DH.01	17.000				3.400				4.300			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			
88.32	Đường nội bộ cụm dân cư phía Bắc đường 220B	15.000				3.000				3.800			
88.33	Khu dân cư mới thôn Quyết Thắng:												
	Đường DT.463 (Đường 220B cũ)	18.200				3.700				4.600			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			
88.34	Khu dân cư mới thôn Tây Hồ:												
	Đường DH.02 (Đường 220C cũ)	18.400				3.700				4.600			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
88.35	Khu dân cư mới nhà văn hóa thôn Minh Hòa, Minh Hưng	12.000				2.400				3.000			
88.36	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại		1.500				500				600			

24/11

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	XÃ THU TRÌ												
	KHU VỰC I												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường DT.454 (Đường 223 cũ):												
	Từ giáp phường Thái Bình đến giáp cầu Giai	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ cầu Giai đến giáp cầu Gòi	23.500	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.900	2.000	1.400	1.000
89.1	Từ giáp cầu Gòi đến ngã ba Tân Mỹ	17.600	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ ngã ba Tân Mỹ đến cây xăng Hiệp Hoà	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ cây xăng Hiệp Hoà đến hội trường thôn An Đẻ	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.000	700	4.800	1.700	1.200	900
	Từ giáp hội trường thôn An Đẻ đến giáp xã Vạn Xuân	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường DH.01 (Đường 220A cũ):												
89.2	Từ giáp xã Vạn Xuân đến giáp trường tiểu học Hiệp Hoà	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ trường tiểu học Hiệp Hoà đến trường THPT Lý Bôn	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp trường THPT Lý Bôn đến giáp đê sông Trà Lý (Bến Giồng)	4.500	2.200	2.000	1.700	900	700	600	500	1.200	800	700	600
89.3	Đường DH.09 (Đường Song Lập): Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Vũ Thu	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Đường xã:												
	Từ cầu Phồn đến cầu Giai	7.000	3.100	2.200	1.700	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
89.4	Từ cầu Giai đến giáp đê Trà Lý thôn Suy Hăng	4.000	2.600	2.000	1.700	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ ngã ba Tân Mỹ đến nhà thờ Tân Mỹ	5.000	2.300	2.000	1.700	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại	2.600	2.200	2.000	1.700	800	700	600	500	900	800	700	600
89.5	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600

7/10/2018

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89.6	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000	3.100	2.200	1.700	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
89.7	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.200	2.000	1.700		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
89.8	Khu dân cư mới thôn An Lễ	10.000				2.000				2.500			
89.9	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Trai	15.000				3.000				3.800			
89.10	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Nội	12.000				2.400				3.000			
89.11	Đường nội bộ khu dân cư mới ngõ đào thôn Lại Xá: Đường rộng dưới 7m	7.500				1.500				1.900			
89.12	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Phương Cấp	5.000				1.000				1.300			
89.13	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.700				500				600			
90	XÃ TÂN THUẬN												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
90.1	Quốc lộ 10: Từ đường tránh phía bắc Quốc lộ 10 (Xã Vũ Thu) đến cầu Tân Lễ	22.500	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
90.2	Quốc lộ 10 (cũ): Từ Quốc lộ 10 đến giáp sông Hồng (Bến phà Tân Lễ cũ)	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
90.3	Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1): Từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Vũ Thu	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600

2/1/16

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90.4	Đường DH.09 (Đường Song Lập): Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở Đảng ủy xã Tân Thuận	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
90.5	Đường DH.10 (Đường Bách Thuận): Từ chùa Từ Vân đến trụ sở công an xã Tân Thuận	7.000	3.100	2.200	1.700	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
90.6	Đường DH.12 (Đường Tự Tân): Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tân Thuận	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
90.7	Đường 10B (Đường bờ nam sông Kiến Giang):												
	Từ đường DH.12 (Cầu Tự Tân) đến cầu 3 (Xã Vũ Thu)	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ đường DH.09 đến công Tân Dê	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Đường xã:												
90.8	Từ ngã tư trạm xá đến giáp địa phận xã Vũ Thu	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ trụ sở Đảng ủy xã Tân Thuận đến chợ Công (Đốc đê Hồng Hà 2)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã tư cầu Đá đến hết chợ Thuận Vi	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ chợ Thuận Vi đến lối rẽ hội trường thôn Trung Hòa	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Đá đến đốc đê Thượng Xuân và Từ trụ sở công an xã đến ngã tư trạm bơm Tiên Phong	7.000	3.100	2.200	1.700	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đê Hồng Hà 2 đến bên đò Thuận Nghiệp	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
90.9	Đường vành đai phía Nam	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
90.10	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
90.11	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
90.12	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		3.100	2.200	1.700		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
	Khu dân cư mới thôn Đông An:												
90.13	Đường chính	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ	9.000				1.800				2.300			
90.14	Đường nội bộ khu tái định cư (Thôn Bồng Diên Nam):												
	Đường nội bộ khu tái định cư công Tân Đệ	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ khu tái định cư khu chợ Tân Lập	12.000				2.400				3.000			
	Các khu dân cư còn lại:												
90.15	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.700				500				600			
91	XÃ THU VŨ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường ĐT.454 mới (Đường 223 cũ):												
	Từ giáp phường Trần Lâm đến giáp cây xăng Vũ Hội	39.100	11.800	8.300	5.900	7.900	2.400	1.700	1.200	9.800	3.000	2.100	1.500
	Từ cây xăng Vũ Hội đến ngã ba đường xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An	46.800	13.200	9.300	6.600	9.400	2.700	1.900	1.400	11.700	3.300	2.400	1.700
91.1	Từ ngã ba đường xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An đến giáp cầu Cọi	48.700	13.600	9.600	6.800	9.800	2.800	2.000	1.400	12.200	3.400	2.400	1.700
	Từ chân cầu Cọi đến cầu Khố	35.700	10.900	7.700	5.500	7.200	2.200	1.600	1.100	9.000	2.800	2.000	1.400
	Từ cầu Khố đến ngã tư đường Đoài Việt Vinh	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200

Ngày

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phì nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91.2	Đường DT.460 (Đường 219 cũ): Từ ngã ba đường DT.454 đến hết nghĩa trang thôn Đông Vinh	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
91.3	Đường DH.06: Đường đi từ giáp xã Vũ Tiên đến giáp xã Hồng Vũ	5.100	2.300	1.700	1.400	1.100	700	600	500	-1.300	800	700	600
91.4	Đường Đoàn Việt Vinh:												
	Từ giáp xã Vũ Tiên đến ngã ba đường xã đi ra đường DH.06	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba đường xã đi ra đường DH.06 đến ngã ba đường DT.454 (cũ)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba đường DT.454 (cũ) đến ngã ba đường DT.460	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
91.5	Đường DH.30: Từ ngã ba đường DT.460 đến giáp xã Hồng Vũ	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
91.6	Đường DT.454 (Cũ):												
	Từ ngã tư đường DT.454 (Mới) đến ngã ba rẽ vào chợ Mết	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã ba rẽ vào chợ Mết đến dốc đi Thái Hạc	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
91.7	Đường xã:												
	Các đoạn thuộc xã Việt Thuận (cũ)	6.200	2.700	1.900	1.600	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Vũ Hội (cũ)	6.800	2.900	2.100	1.700	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Vũ Vinh (cũ)	6.200	2.700	1.900	1.600	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
91.8	Các đoạn thuộc xã Vũ Vân (cũ)	3.300	2.200	1.600	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
91.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.200	1.600	1.400		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
	Khu dân cư mới thôn Đức Lân:												
	Đường xã	9.000				1.800				2.300			
91.11	Đường còn lại	7.000				1.400				1.800			

Thư

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91.12	Khu tái định cư thôn Trung Lập	10.300				2.100				2.600			
91.13	Khu dân cư mới thôn Trung Hoà	11.000				2.200				2.800			
91.14	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
92	XÃ VŨ TIỀN												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
92.1	Đường DT.463 (Đường 220B cũ):												
	Từ giáp phường Vũ Phúc đến giáp trạm bơm Nam Hưng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ trạm bơm Nam Hưng đến giáp dốc chùa Keo	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ dốc chùa Keo đến cầu Keo	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
92.2	Đường DH.03 (Đường 220D cũ):												
	Từ chùa Keo đến ngã 5 Trung Lang	12.300	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ chùa Tân Phong đến bến đò Thái Phú 2	3.000	2.200	1.600	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600
92.3	Đường DH.06: Từ đường DT.463 đến giáp xã Thụ Vũ	3.000	2.200	1.600	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
92.4	Đường từ đường DT.463 vào khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chùa Keo (Đường rộng 23m)	18.700	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
92.5	Đường xã:												
	Từ cầu ông Vũ đến ngã năm Trung Lang	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ ngõ ông Hiếu đến ngã ba ông Rụ (Thôn Văn Long)	3.500	2.300	1.700	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Vũ Đoài (cũ), xã Hồng Phong (cũ)	2.500	2.200	1.600	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Duy Nhất (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
92.6	Các đoạn còn lại thuộc xã Vũ Tiến (cũ)	4.000	2.600	1.900	1.400	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
92.7	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
92.8	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc xã Vũ Đoài, xã Hồng Phong (cũ)		2.200	1.600	1.400		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc xã Duy Nhất (cũ)			2.000	1.600	1.400		700	600		800	700	600
	Các đường thuộc xã Vũ Tiến (cũ)			2.600	1.900	1.400		700	600		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
92.9	Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh chợ Bông	18.700				3.800				4.700			
92.10	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Song Thủy (Gần chùa Keo)	18.700				3.800				4.700			
92.11	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m:	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93	XÃ VẠN XUÂN												
	KHU VỰC I												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
	Đường DT.454 (Đường 223 cũ):												
93.1	Từ giáp xã Thụ Trì đến cây xăng Việt Hà	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến chân cầu Tỉnh Xuyên	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường DH.01 (Đường 220A cũ):												
	Từ giáp xã Vũ Thụ đến giáp cầu Tây	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
93.2	Từ cầu Tây đến dốc Búng 2 (Trạm Thuế cũ)	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp dốc Búng 2 (Trạm Thuế cũ) đến trại tắm Việt Hùng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ giáp trại tắm Việt Hùng đến giáp xã Thụ Trì	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Đường DH.04:												
93.3	Từ dốc Đồng Đại đến giáp nghĩa trang liệt sĩ Đồng Thanh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ dốc Đồng Đại đến dốc chợ Đồn	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
93.4	Đường DH.05 (Đường Hồng Lý): Từ dốc chợ Đồn đến nghĩa trang Hồng Lý	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường Cứu nạn cứu hộ:												
93.5	Từ đê Trà Lý đến ngã ba đường DT.454	5.000	2.300	1.700	1.400	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngã ba đường DT.454 đến giáp chân đê Hồng Hà	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường giáp chân đê:												
93.6	Từ dốc Búng 1 đến giáp trường bán	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ trường bán đến dốc chợ Đồn	4.000	2.000	1.500	1.400	800	700	600	500	1.000	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phì nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93.7	Đường xã:												
	Từ cầu trạm xá đến nhà máy nước	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Hùng (cũ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Xuân Hòa (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.400	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Thanh (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.400	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
93.8	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Lý (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.400	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
93.9	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
93.10	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc xã Việt Hùng (cũ)		2.700	1.900	1.400		700	600	500		800	700	600
93.11	Các đường thuộc xã Hồng Lý (cũ), xã Xuân Hòa (cũ), xã Đồng Thanh (cũ)		2.300	1.700	1.400		700	600	500		800	700	600
	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
93.12	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Mỹ Lệ 1	9.000				1.800				2.300			
93.13	Khu dân cư mới thôn Hương:												
	Đường D2	15.000				3.000				3.800			
	Đường D1, đường D3 và đường D4	8.000				1.600				2.000			
	Các khu dân cư còn lại:												
93.13	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại		1.400			500				600			

28/11